BỘ CÔNG THƯƠNG
**TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**

# DANH SÁCH TRIỆU TẬP THÍ SINH DỰ TUYỂN CÔNG CHỨC
## Đợt 2, 3 năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| | | **BÌNH ĐỊNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | Trần Hoàng | Anh | Nam | | Kinh | 09/7/1991 | Hà Nam | Đại học | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 2 | 2 | Đặng Tiểu | Bình | Nam | | Kinh | 30/3/1987 | Bình Định | Thạc sỹ | Khoa học máy tính | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Định | |
| 3 | 3 | Phạm Y | Bình | | Nữ | Kinh | 21/12/1992 | Bình Định | Đại học | Tài chính-Ngân Hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 4 | 4 | Nguyễn Thị Hồng | Cẩm | | Nữ | Kinh | 01/8/1990 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 5 | 5 | Trương Thị Kim | Chi | | Nữ | Kinh | 15/5/1990 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 6 | 6 | Hà Thị Thanh | Diễm | | Nữ | Kinh | 01/4/1992 | Bình Định | Đại học | Tài chính công và QL thuế; Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 7 | 7 | Nguyễn Thị Thanh | Diễm | | Nữ | Kinh | 26/9/1989 | Bình Định | Đại học | Tài chính-Ngân Hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 8 | 8 | Nguyễn Ngọc | Diệp | Nam | | Kinh | 20/02/1993 | Bình Định | Đại học | Kế toán Doanh nghiệp | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 9 | 9 | Lương Trung | Dũng | Nam | | Kinh | 13/6/1993 | Bình Định | Đại học | Công nghệ sinh học; Luật | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 10 | 10 | Huỳnh Thị Kim | Duyên | | Nữ | Kinh | 26/9/1997 | Bình Định | Đại học | Luật kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 11 | 11 | Lê Quang | Đại | Nam | | Kinh | 20/02/1997 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 12 | 12 | Nguyễn Phúc | Hải | Nam | | Kinh | 01/7/1983 | Bình Định | Thạc sĩ | Hóa phân tích | Đại học | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Bình Định | |
| 13 | 13 | Phạm Thị Thúy | Hằng | | Nữ | Kinh | 15/8/1998 | Bình Định | Đại học | Luật học | Toeic | CNTT Nâng cao | Vùng KT-XH khó khăn | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 14 | 14 | Lê Thị Bích | Hạnh | | Nữ | Kinh | 16/7/1987 | Bình Định | Đại học | Bảo quản chế biến nông sản | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 15 | 15 | Phạm Thị Mỹ | Hạnh | | Nữ | Kinh | 21/11/1988 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 16 | 16 | Lê Trung | Hậu | Nam | | Kinh | 01/01/1992 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 17 | 17 | Nguyễn Thị Bích | Hậu | | Nữ | Kinh | 10/10/1995 | Bình Định | Đại học | Văn học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 18 | 18 | Phạm Huỳnh | Hoa | | Nữ | Kinh | 16/10/1995 | Bình Định | Đại học | Kinh tế - Kế hoạch -Đầu tư | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 19 | 19 | Lê Tiên | Hoàng | Nam | | Kinh | 10/01/1990 | Bình Định | Đại học | Tiếng Anh | Đại học | A | Con TB | KSVTT | | x | | Bình Định | |
| 20 | 20 | Nguyễn Ngọc | Huấn | Nam | | Kinh | 04/8/1988 | Bình Định | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Định | |
| 21 | 21 | Trần Trung | Kiên | Nam | | Kinh | 17/7/1980 | Bình Định | Đại học | Công nghệ Hữu cơ - Hóa dầu | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 22 | 22 | Trần Thị Mỹ | Kiều | | Nữ | Kinh | 16/4/1998 | Bình Định | Đại học | Sư phạm Hóa học | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 23 | 23 | Huỳnh Thị Thúy | Kiều | | Nữ | Kinh | 03/3/1998 | Bình Định | Đại học | Luật Kinh tế | Anh C | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 24 | 24 | Lê Thị Mỹ | Lệ | | Nữ | Kinh | 17/8/1998 | Bình Định | Đại học | Luật Hợp đồng | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 25 | 25 | Trịnh Hoàng | Lịch | Nam | | Kinh | 05/7/1988 | Bình Định | Đại học | Luật kinh tế | Anh C CC tiếng BanaKriêm | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Bình Định | |
| 26 | 26 | Võ Thành | Luân | Nam | | Kinh | 20/5/1986 | Bình Định | Đại học | Xây dựng cầu đường | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 27 | 27 | Trần Tố | Mai | | Nữ | Kinh | 16/6/1990 | Bình Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 28 | 28 | Man Thị Mộng | Mến | | Nữ | Kinh | 01/6/1994 | Bình Định | Đại học | Toán học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 29 | 29 | Trần Minh | Nguyên | Nam | | Kinh | 01/07/1982 | Bình Định | Đại học | Kế toán kiểm toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 30 | 30 | Huỳnh Thị Hồng | Nhiên | | Nữ | Kinh | 16/7/1990 | Bình Định | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 31 | 31 | Nguyễn Thị Tuyết | Nữ | | Nữ | Kinh | 19/7/1994 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 32 | 32 | Nguyễn Thị Xuân | Nương | | Nữ | Kinh | 02/02/1989 | Bình Định | Đại học | Công nghệ môi trường | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 33 | 33 | Lý Kiều | Oanh | | Nữ | Kinh | 07/11/1997 | Bình Định | Đại học | Sư phạm Sinh học | Anh A2 | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 34 | 34 | Lê Minh | Phúc | Nam | | Kinh | 07/10/1978 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Quản trị Doanh nghiệp | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 35 | 35 | Huỳnh Ngọc | Quân | Nam | | Kinh | 21/4/1995 | Bình Định | Đại học | Công nghệ môi trường | Anh C | Tin họcA | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 36 | 36 | Trần Ngọc | Sang | Nam | | Kinh | 12/11/1997 | Bình Định | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 37 | 37 | Nguyễn Văn | Sinh | Nam | | Kinh | 02/11/1988 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 38 | 38 | Trần Thị Tuyết | Sương | | Nữ | Kinh | 01/9/1991 | Bình Định | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 39 | 39 | Huỳnh Đông | Thành | Nam | | Kinh | 15/02/1993 | Bình Định | Đại học | Tài chính Doanh nghiệp | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 40 | 40 | Hồ Thị Thanh | Thảo | | Nữ | Kinh | 02/6/1992 | Bình Định | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 41 | 41 | Nguyễn Văn | Thông | Nam | | Kinh | 20/11/1990 | Bình Định | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 42 | 42 | Cao Minh | Thường | Nam | | Kinh | 01/01/1993 | Bình Định | Thạc sỹ | Khoa học máy tính | Anh C | Thạc sỹ | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Định | |
| 43 | 43 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | | Nữ | Kinh | 01/10/1988 | Bình Định | Đại học | Tiếng Anh | Đại học | A | | KSVTT | | x | | Bình Định | |
| 44 | 44 | Nguyễn Thị | Tình | | Nữ | Kinh | 16/9/1976 | Bình Định | Thạc sỹ | Công nghệ thông tin (Ths nước ngoài) | - | Thạc sỹ | | KSVTT | | x | x | Bình Định | |
| 45 | 45 | Lê Thị Thu | Trà | | Nữ | Kinh | 07/10/1991 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 46 | 46 | Lương Nguyễn Bảo | Trân | | Nữ | Kinh | 04/10/1996 | Bình Định | Đại học | Quản lý giáo dục | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 47 | 47 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | | Nữ | Kinh | 13/01/1990 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh C | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 48 | 48 | Phan Trường | Trinh | Nam | | Kinh | 18/6/1992 | Quảng Nam | Đại học | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 49 | 49 | Lê Quốc | Truyền | Nam | | Kinh | 02/10/1983 | Bình Định | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Định | |
| 50 | 50 | Võ Thị Hồng | Tuyền | | Nữ | Kinh | 04/9/1996 | Bình Định | Đại học | Luật dân sự | Anh bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 51 | 51 | Đặng Thị Ngọc | Tuyết | | Nữ | Kinh | 30/9/1984 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 52 | 52 | Đinh Văn | Ưm | Nam | | H're | 18/02/1989 | Bình Định | Đại học | Kinh tế TN-MT | Anh B | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Bình Định | |
| 53 | 53 | Võ Vũ | Vương | Nam | | Kinh | 22/02/1992 | Bình Định | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 54 | 54 | Trần Thảo | Vy | | Nữ | Kinh | 19/6/1995 | Bình Định | Thạc sỹ | Văn học Việt Nam | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 55 | 55 | Nguyễn Văn | Xong | Nam | | Kinh | 20/02/1992 | Bình Định | Đại học | Thanh tra | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 56 | 56 | Trương Thị Hòa | Xuân | | Nữ | Kinh | 27/02/1987 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| 57 | 57 | Nguyễn Thị Ngọc | Xuyến | | Nữ | Kinh | 24/8/1989 | Bình Định | Thạc sỹ | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Định | |
| | | **ĐÀ NẴNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | 1 | Nguyễn Thị Phương | Anh | | Nữ | Kinh | 19/5/1998 | Bắc Giang | Đại học | Luật | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 59 | 2 | Nguyễn Đức | Bình | Nam | | Kinh | 30/5/1993 | Bắc Ninh | Đại học | Kinh tế (TN ở nước ngoài) | | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP Đà Nẵng | |
| 60 | 3 | Trần Thị Kim | Châu | | Nữ | Kinh | 10/6/1993 | Bình Định | Đại học | Tài chính Ngân hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 61 | 4 | Nguyễn Thị | Dậm | | Nữ | Kinh | 24/01/1994 | Thừa Thiên Huế | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 62 | 5 | Nguyễn Thị | Diễm | | Nữ | Kinh | 06/7/1996 | Quảng Bình | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 63 | 6 | Nguyễn Phương | Dung | | Nữ | Kinh | 30/3/1997 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Toeic 545 | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 64 | 7 | Trần Thị Thùy | Dung | | Nữ | Kinh | 01/01/1988 | Quảng Nam | Đại học | Hành chính học | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 65 | 8 | Phan Quang | Đăng | Nam | | Kinh | 08/02/1990 | Quảng Bình | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Anh B2 | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 66 | 9 | Dương Quốc | Đông | Nam | | Kinh | 07/02/1985 | Đà Nẵng | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP Đà Nẵng | |
| 67 | 10 | Hoàng Châu | Đông | Nam | | Kinh | 25/02/1992 | Quảng Nam | Đại học | Luật Kinh tế | Đại học | Kỹ thuật viên | | KSVTT | | x | | TP Đà Nẵng | |
| 68 | 11 | Nguyễn Đức | Hải | Nam | | Kinh | 14/8/1991 | Đà Nẵng | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 69 | 12 | Đỗ Nguyễn Đăng | Hải | Nam | | Kinh | 23/11/1988 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 70 | 13 | Lê Thị Thu | Hằng | | Nữ | Kinh | 11/11/1997 | Quảng Nam | Đại học | Chính trị học - Chính trị Việt Nam | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 71 | 14 | Nguyễn Thị Mai | Hằng | | Nữ | Kinh | 06/03/1988 | Quảng Bình | Đại học | Quản trị kinh doanh | A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 72 | 15 | Tạ Quang | Hậu | Nam | | Kinh | 29/9/1983 | Nghệ An | Đại học | Kinh tế TM Quốc tế (TN tại nước ngoài) | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP Đà Nẵng | |
| 73 | 16 | Trần Thư | Hoàn | | Nữ | Kinh | 26/11/1992 | Đà Nẵng | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 74 | 17 | Nguyễn Bá | Hoàng | Nam | | Kinh | 01/01/1994 | Hà Nội | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh tương đương B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 75 | 18 | Lưu Quốc | Học | Nam | | Kinh | 02/01/1989 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 76 | 19 | Hoàng Thị Thu | Hồng | | Nữ | Kinh | 12/3/1996 | Quảng Nam | Đại học | Kinh tế đầu tư | Gấy xác nhận B1 | CNTT Nâng cao | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 77 | 20 | Huỳnh Thị Thanh | Hồng | | Nữ | Kinh | 14/3/1982 | Đà Nẵng | Đại học | Kế toán | Anh C | Bằng nghề CNTT | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 78 | 21 | Nguyễn | Hùng | Nam | | Kinh | 31/07/1978 | Đà Nẵng | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 79 | 22 | Trần Nguyên | Hùng | Nam | | Kinh | 14/7/1995 | Quảng Nam | Đại học | Kiểm toán | Toeic | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 80 | 23 | Trần Nguyễn Minh | Khánh | | Nữ | Kinh | 15/12/1983 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP Đà Nẵng | |
| 81 | 24 | Nguyễn Minh | Khôi | Nam | | Kinh | 27/8/1993 | Hà Nội | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 82 | 25 | Trương Thị Huyền | Linh | | Nữ | Kinh | 03/01/1990 | Quảng Bình | Đại học | Quản lý đất đai | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 83 | 26 | Nguyễn Thị Hồng | Loan | | Nữ | Kinh | 02/6/1998 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 84 | 27 | Trịnh Thanh | Mai | | Nữ | Kinh | 12/02/1990 | Thanh Hóa | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 85 | 28 | Bùi Thị | Mận | | Nữ | Kinh | 11/10/1981 | Phú Yên | Đại học | Tài chính | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 86 | 29 | Lê Đức | Mạnh | Nam | | Kinh | 29/3/1996 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 87 | 30 | Kiều Trung | Nghĩa | Nam | | Kinh | 31/3/1986 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP Đà Nẵng | |
| 88 | 31 | Vũ Thị Hồng | Ngọc | | Nữ | Kinh | 24/01/1993 | Ninh Bình | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 89 | 32 | Trần Thị Hồng | Ngọc | | Nữ | Kinh | 26/6/1991 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 90 | 33 | Lương Thị Thảo | Nguyên | | Nữ | Kinh | 20/5/1993 | Quảng Nam | Đại học | Ngôn ngữ Anh | Đại học | B | | KSVTT | | x | | TP Đà Nẵng | |
| 91 | 34 | Đặng Lê | Nguyên | Nam | | Kinh | 25/8/1990 | Đà Nẵng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 92 | 35 | Võ Đình | Nhuận | Nam | | Kinh | 17/11/1997 | Quảng Trị | Đại học | Kiểm toán | Toeic 430 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 93 | 36 | Hồ Đắc | Phú | Nam | | Kinh | 10/10/1994 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 94 | 37 | Ngô Thị Minh | Phương | | Nữ | Kinh | 31/3/1985 | Quảng Nam | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 95 | 38 | Lê Thị Lan | Phương | | Nữ | Kinh | 28/3/1992 | Thanh Hóa | Thạc sĩ | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 96 | 39 | Nguyễn Thị Linh | Phương | | Nữ | Kinh | 20/5/1986 | Thừa Thiên Huế | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 97 | 40 | Đặng Văn | Quân | Nam | | Kinh | 06/11/1994 | Hà Tĩnh | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Cam kết | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 98 | 41 | Nguyễn Minh | Quốc | Nam | | Kinh | 10/7/1991 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | Công an xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 99 | 42 | Dương Hiền | Sơn | Nam | | Kinh | 28/01/1988 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 100 | 43 | Hoàng Thanh | Sơn | Nam | | Kinh | 07/02/1996 | Hà Nội | Đại học | Lịch sử thế giới | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 101 | 44 | Đặng Bá | Thanh | Nam | | Kinh | 18/05/1984 | Quảng Trị | Đại học | Luật kinh tế | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 102 | 45 | Trương Hải | Thanh | | Nữ | Kinh | 21/3/1993 | Đà Nẵng | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 103 | 46 | Nguyễn Viết | Thành | Nam | | Kinh | 17/05/1991 | Quảng Nam | Đại học | Luật kinh tế | Anh C | Cao đẳng quản trị mạng | Con của người được hưởng chính sách như Thương binh | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP Đà Nẵng | |
| 104 | 47 | Nguyễn Phước | Thiện | Nam | | Kinh | 30/5/1992 | Đà Nẵng | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 105 | 48 | Cù Duy | Thịnh | Nam | | Kinh | 07/08/1988 | Quảng Nam | Đại học | Môi trường, Luật | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 106 | 49 | Huỳnh Ngọc | Tú | Nam | | Kinh | 16/3/1991 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 107 | 50 | Ngô Đức | Tú | Nam | | Kinh | 12/7/1994 | Quảng Nam | Đại học | Luật dân sự | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 108 | 51 | Lê Thị Huỳnh | Vy | | Nữ | Kinh | 17/4/1998 | Quảng Nam | Đại học | Luật Dân sự | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 109 | 52 | Trần Thị Khánh | Vy | | Nữ | Kinh | 10/01/1998 | Quảng Nam | Đại học | Kinh tế phát triển | B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 110 | 53 | Lê Hoàng | Xuân | | Nữ | Kinh | 18/3/1996 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh B | IC3 | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 111 | 54 | Võ Thị Thanh | Xuân | | Nữ | Kinh | 10/12/1991 | Nghệ An | Đại học | Luật học | Anh B1 | CNTTCB | Con TB (4/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 112 | 55 | Trương Thị Bích | Lợi | | Nữ | Kinh | 01/9/1987 | Quảng Nam | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 113 | 56 | Trần Võ Như | Ý | Nam | | Kinh | 20/12/1995 | Đà Nẵng | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| 114 | 57 | Nguyễn Thị Hoàng | Yến | | Nữ | Kinh | 08/5/1991 | Thanh Hóa | Đại học | Kinh tế phát triển | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP Đà Nẵng | |
| | | **ĐẮK NÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 115 | 1 | Trịnh Tuấn | Anh | Nam | | Kinh | 18/7/1991 | Nghệ An | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 116 | 2 | Lê Thị Thu | Hiền | | Nữ | Kinh | 12/6/1993 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 117 | 3 | Võ Thị Diệu | Hương | | Nữ | Kinh | 16/01/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 118 | 4 | Hoàng Thị | Huyền | | Nữ | Kinh | 21/7/1988 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Kinh tế | Anh B | Sơ cấp nghề | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 119 | 5 | Nguyễn Quang | Lộc | Nam | | Kinh | 28/4/1992 | Hà Tĩnh | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh C | Đại học | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Đắk Nông | |
| 120 | 6 | Lại Thị Mỹ | Thành | | Nữ | Kinh | 09/9/1993 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh C; CC tiếng M'Nông | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Đắk Nông | |
| 121 | 7 | Nguyễn Thị Thanh | Thủy | | Nữ | Kinh | 27/11/1995 | Hà Tĩnh | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 122 | 8 | Hoàng Thị Thu | Thủy | | Nữ | Tày | 03/8/1996 | Lạng Sơn | Đại học | Luật | TOEIC 505 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Đắk Nông | |
| 123 | 9 | Nguyễn Văn | Trí | Nam | | Kinh | 25/3/1998 | Hà Tĩnh | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 124 | 10 | Nguyễn Hoài Phương | Trinh | | Nữ | Kinh | 01/01/1995 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | TOEIC 530 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 125 | 11 | Tạ Quốc | Trọng | Nam | | Kinh | 04/01/1995 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đắk Nông | |
| 126 | 12 | Nguyễn Thanh | Tuấn | Nam | | Kinh | 06/4/1985 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Tin học | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Đắk Nông | |
| | | **GIA LAI** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 127 | 1 | Hoàng Lan | Anh | | Nữ | Kinh | 22/4/1991 | Quảng Ngãi | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh (TN nước ngoài) | Anh IElts | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 128 | 2 | Đỗ Hoàng | Anh | Nam | | Kinh | 17/3/1985 | Hải Dương | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B<br>CC tiếng Jrai | B | Có tg trong CAND | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 129 | 3 | Trần Trọng | Bằng | Nam | | Kinh | 13/10/1987 | Nam Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Đại học | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 130 | 4 | Khổng Long | Biên | Nam | | Kinh | 29/8/1979 | Vĩnh Phúc | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 131 | 5 | Phạm Thị Kiều | Diễm | | Nữ | Kinh | 02/09/1992 | Bình Định | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 132 | 6 | Lê Huy | Du | Nam | | Kinh | 10/01/1986 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | CC tiếng Jrai | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 133 | 7 | Võ Thị | Dung | | Nữ | Kinh | 22/7/1996 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 134 | 8 | Nguyễn Tấn | Dũng | Nam | | Kinh | 02/6/1997 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 135 | 9 | Thái Tiến | Dũng | Nam | | Kinh | 01/01/1986 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh Toeic<br>CC tiếng Jrai | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 136 | 10 | Phạm Thị Ngọc | Duyên | | Nữ | Kinh | 07/6/1996 | Bình Định | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | Ms Access Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 137 | 11 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | | Nữ | Kinh | 08/3/1997 | Thái Bình | Đại học | Kế toán | Anh Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 138 | 12 | Cao Minh | Đức | Nam | | Kinh | 17/11/1987 | Quảng Bình | Đại học | Tài chính - Ngân hàng (TN tại nước ngoài)) | Anh B | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 139 | 13 | Nguyễn Hồng | Đức | Nam | | Kinh | 14/01/1989 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Gia Lai | |
| 140 | 14 | Nguyễn Văn | Đức | Nam | | Kinh | 20/2/1991 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B<br>CC tiếng Jrai | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 141 | 15 | Nguyễn Thị | Hải | | Nữ | Kinh | 08/10/1990 | Bình Định | Cao đẳng | Quản trị văn phòng | Anh B | Văn phòng B | | Cán sự Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 142 | 16 | Mai Thị Thúy | Hằng | | Nữ | Kinh | 17/10/1997 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 143 | 17 | Nguyễn Thúy | Hằng | | Nữ | Kinh | 31/12/1995 | Thanh Hóa | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 144 | 18 | Đặng Thị | Hiền | | Nữ | Kinh | 02/01/2012 | Hà Tĩnh | Cao đẳng | Văn thư lưu trữ | Anh B | A | | Cán sự Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 145 | 19 | Đặng Văn | Hùng | Nam | | Kinh | 11/10/1982 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Kinh tế | Anh B1 | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 146 | 20 | Nguyễn Hà | Hưng | Nam | | Kinh | 17/02/1992 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 147 | 21 | Hà Trọng | Hữu | Nam | | Kinh | 18/5/1990 | Nam Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 148 | 22 | Lê Ngọc | Long | Nam | | Kinh | 15/3/1993 | Bình Định | Thạc sĩ | Kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 149 | 23 | Nguyễn Hiếu | Minh | | Nữ | Kinh | 18/7/1998 | Thanh Hóa | Đại học | Kiểm toán | Anh Bậc 3 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 150 | 24 | Nguyễn Phương | Ngân | | Nữ | Kinh | 19/8/1995 | Ninh Bình | Đại học | Kế toán | Anh ToEic | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 151 | 25 | Nguyễn Hữu | Nghị | | Nữ | Kinh | 11/9/1979 | Nghệ An | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh Bậc 2 CC tiếng Jrai | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 152 | 26 | Trần Hữu | Nghiệp | Nam | | Kinh | 22/10/1985 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh Ielts | Cao đẳng | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Gia Lai | |
| 153 | 27 | Lưu Thị Ánh | Ngọc | | Nữ | Mường | 10/4/1993 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh C | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 154 | 28 | Trịnh Thị Huyền | Nhi | | Nữ | Kinh | 05/8/1997 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 155 | 29 | Phạm Công | Phát | Nam | | Kinh | 05/11/1975 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật Kinh tế | Cam kết | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 156 | 30 | Trần Thu | Phương | | Nữ | Kinh | 23/5/1996 | Hà Nam | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 157 | 31 | Nguyễn Thị | Phương | | Nữ | Kinh | 07/7/1993 | Hà Nam | Đại học | Luật | Anh B CC tiếng Jrai | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 158 | 32 | Bùi Hồng | Quân | Nam | | Kinh | 18/12/1996 | Nam Định | Đại học | Luật Kinh tế | Anh ToEic | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 159 | 33 | Phạm Thị Thu | Quyên | | Nữ | Kinh | 21/4/1997 | Quảng Bình | Đại học | Lưu trữ học | Anh Bậc 2 | CNTTCB | | Cán sự Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 160 | 34 | Nguyên An | Sơn | Nam | | Kinh | 14/01/1994 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 161 | 35 | Nguyễn Văn | Thăng | Nam | | Kinh | 20/11/1982 | Vĩnh Phúc | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 162 | 36 | Nguyễn Việt | Thắng | Nam | | Kinh | 20/7/1995 | Nghệ An | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 163 | 37 | Đinh Thị | Thúy | | Nữ | Kinh | 12/01/1992 | Quảng Bình | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 164 | 38 | Lê Thị Kim | Thúy | | Nữ | Kinh | 06/12/1994 | Quảng Nam | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | Photoshop | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 165 | 39 | Mai Thị Bích | Thủy | | Nữ | Kinh | 19/01/1995 | Nghệ An | Đại học | Luật hình sự | Anh Bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 166 | 40 | Bùi Thị Thủy | Tiên | | Nữ | Kinh | 16/7/1998 | Hà Nam | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 167 | 41 | Trần Văn | Tiến | Nam | | Kinh | 18/3/1985 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 168 | 42 | Nguyễn Trung | Tín | Nam | | Kinh | 16/10/1992 | Bình Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 169 | 43 | Võ Ngọc | Tình | Nam | | Kinh | 05/5/1985 | Quảng Ngãi | Thạc sĩ | Kế toán | Anh B1 CC tiếng Jrai | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 170 | 44 | Lê Thị Quỳnh | Trang | | Nữ | Kinh | 02/9/1998 | Nghệ An | Đại học | Luật Kinh tế | Anh Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 171 | 45 | Nguyễn Thị Thảo | Trang | | Nữ | Kinh | 29/3/1992 | Thái Bình | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 172 | 46 | Huỳnh Đức | Trí | Nam | | Kinh | 05/4/1989 | Quảng Nam | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh (TN tại nước ngoài) | Anh Bậc 4 CC tiếng Jrai | B | | KSVTT | | x | | Gia Lai | |
| 173 | 47 | Nguyễn Đắc | Trung | Nam | | Kinh | 28/10/1991 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 174 | 48 | Phạm Xuân | Trường | Nam | | Kinh | 18/4/1987 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | A | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 175 | 49 | Vũ Đức | Tuấn | Nam | | Kinh | 09/7/1989 | Hưng Yên | Đại học | Luật | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 176 | 50 | Đặng Thị Thanh | Tuyền | | Nữ | Kinh | 19/10/1992 | Bình Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 177 | 51 | Trịnh Đồng | Vĩ | Nam | | Kinh | 20/01/1986 | Quảng Nam | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 178 | 52 | Lê Thị Thủy | Vy | | Nữ | Kinh | 28/6/1991 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| 179 | 53 | Trần Thị Thảo | Vy | | Nữ | Kinh | 03/02/1990 | Bình Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Gia Lai | |
| | | **KON TUM** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 180 | 1 | Võ Trần Tuấn | Anh | Nam | | Kinh | 27/9/1993 | Nghệ An | Kỹ sư | Lâm sinh | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 181 | 2 | Trần Nguyễn Mỹ | Anh | | Nữ | Kinh | 7/01/1998 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật Kinh tế | TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 182 | 3 | Nguyễn Viết | Cường | Nam | | Kinh | 26/01/1988 | Hà Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 183 | 4 | Lê Trọng | Hiền | Nam | | Kinh | 02/12/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 184 | 5 | Giao Thị Hồng | Hiệp | | Nữ | Kinh | 09/09/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 185 | 6 | Hà Thị Thanh Minh | Hiếu | | Nữ | Kinh | 05/9/1989 | Hà Tĩnh | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 186 | 7 | Hà Nguyễn Mai | Hoa | | Nữ | Kinh | 22/02/1998 | Quảng Nam | Đại học | Luật học | TOEIC | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 187 | 8 | Lê Ngọc | Hóa | Nam | | Kinh | 16/2/1988 | Hà Tĩnh | Đại học | Hành chính học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 188 | 9 | Vũ Trọng | Hoàn | Nam | | Kinh | 21/3/1994 | Hải Dương | Đại học | Kế toán | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 189 | 10 | Nguyễn Hoàng Mạnh | Khải | Nam | | Kinh | 17/11/1985 | Kon Tum | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 190 | 11 | Lê Thị Hồng | Liên | | Nữ | Kinh | 26/10/1991 | Kon Tum | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 191 | 12 | Nguyễn Tùng | Linh | Nam | | Kinh | 30/8/1996 | Hải Phòng | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 192 | 13 | Ngô Văn | Mậu | Nam | | Kinh | 19/8/1989 | Nam Định | Đại học | Kinh tế phát triển | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 193 | 14 | Nguyễn Đức | Minh | Nam | | Kinh | 12/9/1990 | Thái Bình | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 194 | 15 | Lê Thảo | Ngọc | | Nữ | Kinh | 18/7/1995 | Quảng Nam | Đại học | Bảo hiểm | Anh C CC tiếng Irai | CNTTCB | Con TB | KSVTT | | x | | Kon Tum | |
| 195 | 16 | Nguyễn Thị | Phương | | Nữ | Kinh | 24/6/1985 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật học | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 196 | 17 | Hồ Viết | Sơn | Nam | | Kinh | 04/5/1982 | Phú Yên | Đại học | Ngân hàng thương mại | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 197 | 18 | Đặng Thị Băng | Tâm | | Nữ | Kinh | 9/12/1988 | Hải Phòng | Đại học | Kế toán | Anh B CC tiếng Bahmar | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Kon Tum | |
| 198 | 19 | Nguyễn Văn | Thân | Nam | | Kinh | 12/10/1993 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 199 | 20 | Trần Đức | Tuấn | Nam | | Kinh | 14/3/1987 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 200 | 21 | Trần Thị Thu | Vân | | Nữ | Kinh | 24/12/1991 | Hà Nam | Đại học | Luật học | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| 201 | 22 | Hà Thị | Vân | | Nữ | Kinh | 06/06/1982 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh B | A | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Kon Tum | |
| | | **KHÁNH HÒA** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 202 | 1 | Trần Tuấn Duy | An | Nam | | Kinh | 04/7/1994 | Khánh Hòa | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 203 | 2 | Đào Duy | Ẩn | Nam | | Kinh | 15/9/1991 | Quảng Ngãi | Đại học | Quản trị kinh doanh | TOEIC-595 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 204 | 3 | Nguyễn Thùy | Dung | | Nữ | Kinh | 30/6/1993 | Hà Nam | Đại học | Luật | TOEIC-880 | CNTTCB | Con người nhiễm CĐHH | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 205 | 4 | Nguyễn Võ Mỹ | Dung | | Nữ | Kinh | 08/3/1995 | Khánh Hòa | Đại học | Kinh tế nông lâm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 206 | 5 | Trần Tuấn | Dũng | Nam | | Kinh | 11/01/1983 | Nam Định | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 207 | 6 | Nguyễn Thành | Đạt | Nam | | Kinh | 22/01/1990 | Khánh Hòa | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 208 | 7 | Nông Thị Thu | Giang | | Nữ | Tày | 22/10/1993 | Lạng Sơn | Đại học | Luật | Anh B1 | B | Người DT | KSVTT | | x | | Khánh Hòa | |
| 209 | 8 | Vũ Đức | Hà | Nam | | Kinh | 17/12/1988 | Nam Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 210 | 9 | Đặng Hoàng Thái | Hiền | | Nữ | Kinh | 20/6/1994 | Khánh Hòa | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 211 | 10 | Lê Xuân | Hùng | Nam | | Kinh | 26/3/1991 | Khánh Hòa | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 212 | 11 | Lã Công | Hưng | Nam | | Kinh | 04/11/1996 | Ninh Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 213 | 12 | Lưu Hồng | Linh | | Nữ | Kinh | 15/9/1996 | Hà Nội | Đại học | Quản lý nhà nước (Thanh tra) | Anh B1 | IC3 | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 214 | 13 | Ngô Văn | Nam | Nam | | Kinh | 12/12/1996 | Hà Nội | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 215 | 14 | Nguyễn Đình Minh | Khánh | | Nữ | Kinh | 15/8/1992 | Quảng Bình | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 216 | 15 | Nguyễn Ngọc Mỹ | Linh | | Nữ | Kinh | 03/4/1998 | Khánh Hòa | Đại học | Luật | TOEIC-695 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 217 | 16 | Bùi Trịnh Bá | Luân | Nam | | Kinh | 11/10/1990 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 218 | 17 | Phan Tấn | Lý | Nam | | Kinh | 26/9/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 219 | 18 | Võ Văn | Minh | Nam | | Kinh | 07/12/1988 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 220 | 19 | Trần Tấn | Phú | Nam | | Kinh | 08/6/1984 | Khánh Hòa | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 221 | 20 | Mai Văn | Sơn | Nam | | Kinh | 13/01/1991 | Thái Bình | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 222 | 21 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | | Nữ | Kinh | 29/01/1986 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 223 | 22 | Phan Tại | Thiện | Nam | | Kinh | 25/6/1982 | Khánh Hòa | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Anh B | Thạc sĩ | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Khánh Hòa | |
| 224 | 23 | Nguyễn Trần Ngọc | Thư | | Nữ | Kinh | 23/8/1991 | Bình Định | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 225 | 24 | Huỳnh Kim | Toàn | Nam | | Kinh | 18/11/1989 | Khánh Hòa | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Khánh Hòa | |
| 226 | 25 | Huỳnh Minh | Toàn | Nam | | Kinh | 27/6/1992 | Khánh Hòa | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 227 | 26 | Nguyễn Hoàng | Tuân | Nam | | Kinh | 14/3/1990 | Quảng Bình | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 228 | 27 | Phạm Thị Lệ | Tuyền | | Nữ | Kinh | 17/3/1989 | Khánh Hòa | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| 229 | 28 | Trần Quốc | Vương | Nam | | Kinh | 09/6/1995 | Hưng Yên | Đại học | Kinh tế | TOEIC 390 | IC3 | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Khánh Hòa | |
| | | **LÂM ĐỒNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 230 | 1 | Mai Văn | Diêu | Nam | | Kinh | 05/4/1986 | Nam Định | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 231 | 2 | Nguyễn Văn | Đạt | Nam | | Kinh | 06/9/1997 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 232 | 3 | Lê Thị | Hằng | | Nữ | Kinh | 08/8/1981 | Hà Nội | Đại học | Tài chính kế toán | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 233 | 4 | Lý Thị Thu | Hằng | | Nữ | Kinh | 03/02/1993 | Hà Nội | Đại học | Kế toán | Toeic 625 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 234 | 5 | Lê Đình | Hùng | Nam | | Kinh | 27/11/1991 | Nghệ An | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 235 | 6 | Phạm Đăng | Hùng | Nam | | Kinh | 12/01/1990 | Hải Phòng | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh Bậc 2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 236 | 7 | Hoàng Thị | Huyền | | Nữ | Kinh | 10/6/1983 | Thanh Hóa | Đại học | Luật học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 237 | 8 | Phan Thanh | Lâm | Nam | | Kinh | 19/10/1980 | Bình Định | Đại học | Tin học | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Lâm Đồng | |
| 238 | 9 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | | Nữ | Kinh | 26/3/1996 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 239 | 10 | Nguyễn Văn | Nhớ | Nam | | Kinh | 15/7/1987 | Nghệ An | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 240 | 11 | Lê Vũ | Phong | Nam | | Kinh | 10/8/1992 | Nghệ An | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 241 | 12 | Phạm Quang | Tiến | Nam | | Kinh | 08/01/1986 | Hà Nội | Đại học | Luật | Anh B | B | Quân nhân CN phục viên | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 242 | 13 | Nguyễn Đức | Trọng | Nam | | Kinh | 27/01/1992 | Hà Nội | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 243 | 14 | Trần Quốc | Tuấn | Nam | | Kinh | 01/5/1995 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| 244 | 15 | Phạm Bách | Tùng | Nam | | Kinh | 04/12/1995 | Hưng Yên | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Lâm Đồng | |
| | | **NINH THUẬN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 245 | 1 | Mai Nữ Kim | Bích | | Nữ | Chăm | 21/8/1996 | Bình Thuận | Đại học | Luật | TOEIC 450 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 246 | 2 | Đặng Thanh | Bình | Nam | | Kinh | 22/3/1993 | Ninh Thuận | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 247 | 3 | Phạm Thanh | Chương | Nam | | Kinh | 14/7/1991 | Ninh Thuận | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 248 | 4 | Nguyễn Đức | Cường | Nam | | Kinh | 01/11/1979 | Thanh Hóa | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh Bậc 2 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 249 | 5 | Nại Thị Ngọc | Diễm | | Nữ | Chăm | 05/7/1991 | Ninh Thuận | Đại học | Kế toán | Anh B | B | Người DT | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | | x | | Ninh Thuận | |
| 250 | 6 | Trần Thị Tuấn | Hiếu | | Nữ | Kinh | 24/10/1994 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 251 | 7 | Nguyễn Thị | Hường | | Nữ | Kinh | 27/12/1995 | Bắc Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 252 | 8 | Phạm Quốc | Huy | Nam | | Kinh | 01/01/1991 | Ninh Thuận | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 253 | 9 | Trần Văn | Khoa | Nam | | Kinh | 06/7/1985 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh B;<br>CC tiếng Jrai | B | | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 254 | 10 | Nguyễn Thị Kim | Khanh | | Nữ | Chăm | 17/6/1991 | Ninh Thuận | Đại học | Luật | Anh B | A | Người DT | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 255 | 11 | Phạm Thị Minh | Khánh | | Nữ | Kinh | 03/5/1994 | Hải Phòng | Đại học | Luật kinh tế | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 256 | 12 | Ngô Trần Duy | Khương | Nam | | Kinh | 29/5/1995 | Ninh Thuận | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 257 | 13 | Quảng Đại Khánh | Kỵ | Nam | | Chăm | 02/3/1981 | Ninh Thuận | Thạc sĩ | Kinh tế | Anh B1 | Văn phòng | Người DT | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 258 | 14 | Huỳnh Duy | Mân | Nam | | Kinh | 21/10/1991 | Ninh Thuận | Đại học | Luật | Anh B | Cao đẳng | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Ninh Thuận | |
| 259 | 15 | Võ Thị Kim | Mi | | Nữ | Kinh | 19/9/1996 | Ninh Thuận | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 260 | 16 | Trần Quang | Minh | Nam | | Kinh | 25/01/1982 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 261 | 17 | Nguyễn Thị Thái | Ngân | | Nữ | Kinh | 08/7/1991 | Ninh Thuận | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 262 | 18 | Trần Trọng | Nhân | Nam | | Kinh | 25/9/1998 | Ninh Thuận | Đại học | Kế toán | TOEIC 490 | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 263 | 19 | Lưu Tấn | Phố | Nam | | Chăm | 28/10/1993 | Ninh Thuận | Đại học | Luật kinh tế | Anh Bậc 3 | B | Người DT | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 264 | 20 | Phạm Thị Tú | Quyên | | Nữ | Kinh | 09/9/1991 | Nam Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | TN ở nước ngoài | B | | KSVTT | | x | | Ninh Thuận | |
| 265 | 21 | Lê Hồng | Tuân | Nam | | Kinh | 02/10/1983 | Hà Nội | Thạc sỹ | Quản lý kinh tế | Anh TOEIC | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Ninh Thuận | |
| 266 | 22 | Nguyễn Văn | Thức | Nam | | Kinh | 08/4/1986 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 267 | 23 | Phạm Võ Huyền | Trân | | Nữ | Kinh | 05/6/1997 | Ninh Thuận | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 268 | 24 | Nguyễn Trà Nguyên | Trân | | Nữ | Kinh | 27/6/1992 | Ninh Thuận | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 269 | 25 | Nguyễn Thị Hà | Trang | | Nữ | Kinh | 29/5/1993 | Nam Định | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| 270 | 26 | Nguyễn Lê Hoàng | Yến | | Nữ | Kinh | 06/11/1986 | Ninh Thuận | Đại học | Luật kinh tế | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Ninh Thuận | |
| | | **PHÚ YÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 271 | 1 | Lưu Thị Tuyết | Anh | | Nữ | Kinh | 20/5/1994 | Phú Yên | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | Ứng dụng cơ bản | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 272 | 2 | Hà Long | Bửu | Nam | | Kinh | 19/10/1984 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế Luật | Anh B<br>CC tiếng Ê đê | B | | KSVTT | | x | | Phú Yên | |
| 273 | 3 | Nguyễn Thị Trúc | Chi | | Nữ | Kinh | 15/01/1991 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 274 | 4 | Nguyễn Thị Bảo | Chi | | Nữ | Kinh | 12/02/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 275 | 5 | Trần Thị Mỹ | Chi | | Nữ | Kinh | 15/5/1989 | Phú Yên | Đại học | Tài chính | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 276 | 6 | Nguyễn Thị Ngọc | Dân | | Nữ | Kinh | 01/12/1993 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 277 | 7 | Lê Kiều | Diễm | | Nữ | Kinh | 27/3/1994 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 278 | 8 | Châu Tấn | Dinh | Nam | | Kinh | 23/3/1993 | Phú Yên | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 279 | 9 | Ngô Công | Dũng | Nam | | Kinh | 25/6/1977 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh C<br>CC tiếng Ê đê | B | | KSVTT | | x | | Phú Yên | |
| 280 | 10 | Huỳnh Anh | Đức | Nam | | Kinh | 21/10/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật hình sự | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 281 | 11 | Nguyễn Thành | Giang | Nam | | Kinh | 06/7/1993 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 282 | 12 | Trương Hà | Giang | | Nữ | Kinh | 25/12/1992 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 283 | 13 | Nguyễn Đông | Hà | Nam | | Kinh | 30/6/1986 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 284 | 14 | Phạm Thị Thu | Hằng | | Nữ | Kinh | 22/12/1989 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh (ngoại thương) | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 285 | 15 | Chu Thị Minh | Hằng | | Nữ | Kinh | 17/5/1984 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 286 | 16 | Nguyễn Thảo | Hạnh | | Nữ | Kinh | 29/6/1993 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế Luật | Anh TOEIC | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 287 | 17 | Văn Thị Mỹ | Hạnh | | Nữ | Kinh | 19/12/1996 | Phú Yên | Đại học | Luận dân sự | Anh B | CNTT<br>Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 288 | 18 | Trần Ngọc Như | Hạnh | | Nữ | Kinh | 30/3/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật dân sự | Anh TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 289 | 19 | Nguyễn Xuân | Hảo | Nam | | Kinh | 08/02/1998 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 290 | 20 | Trương Trọng | Hậu | Nam | | Kinh | 08/10/1990 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 291 | 21 | Nguyễn Thị Kim | Hiên | | Nữ | Kinh | 27/4/1994 | Phú Yên | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 292 | 22 | Trần Tấn | Hiền | Nam | | Kinh | 24/4/1992 | Phú Yên | Đại học | Luật Hành chính - Nhà nước | Anh B | A | Bộ đội xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 293 | 23 | Nguyễn Thị Bích | Hiền | | Nữ | Kinh | 25/5/1994 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 294 | 24 | Trần Thị Hồng | Hiệp | | Nữ | Kinh | 24/6/1989 | Phú Yên | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 295 | 25 | Phạm Văn | Hóa | Nam | | Kinh | 06/3/1985 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 296 | 26 | Ngô Thị Thu | Hảo | | Nữ | Kinh | 25/01/1992 | Phú Yên | Đại học | Tài chính ngân hàng | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 297 | 27 | Phạm Khắc | Hoàng | Nam | | Kinh | 13/6/1995 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Anh C<br>CC tiếng M` Nông | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 298 | 28 | Trần Minh | Hoàng | Nam | | Kinh | 05/12/1991 | Phú Yên | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | Trung cấp | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 299 | 29 | Nguyễn Anh | Hoàng | | Nữ | Kinh | 31/10/1984 | Phú Yên | Đại học | Kế toán - kiểm toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 300 | 30 | Nguyễn Công | Hội | Nam | | Kinh | 18/02/1988 | Phú Yên | Thạc sỹ | Công nghệ thông tin | Anh B1 | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 301 | 31 | Nguyễn Thị Xuân | Hồng | | Nữ | Kinh | 09/02/1992 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 302 | 32 | Bùi Thị Mỹ | Huệ | | Nữ | Kinh | 24/9/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 303 | 33 | Võ Duy | Hùng | Nam | | Kinh | 15/9/1985 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 304 | 34 | Trần Thị | Hương | | Nữ | Kinh | 04/8/1993 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 305 | 35 | Nguyễn Xuân | Hương | | Nữ | Kinh | 20/8/1990 | Phú Yên | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 306 | 36 | Võ Thành | Khoa | Nam | | Kinh | 12/01/1996 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 307 | 37 | Võ Thị thúy | Kiều | | Nữ | Kinh | 26/8/1991 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 308 | 38 | Phùng Cao | Lạc | Nam | | kinh | 27/01/1992 | Phú Yên | Kỹ sư | Công nghệ sinh học | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 309 | 39 | Trương Trọng | Lễ | Nam | | Kinh | 22/12/1990 | Phú Yên | Kỹ sư | Công nghệ thông tin | Anh C | Kỹ sư | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 310 | 40 | Nguyễn Thị Kim | Liên | | Nữ | Kinh | 25/6/1992 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 311 | 41 | Cao Thị Bích | Liễu | | Nữ | Kinh | 01/01/1996 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 312 | 42 | Phan Thị Tùng | Linh | | Nữ | Kinh | 17/3/1986 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 313 | 43 | Trần Thanh | Loan | | Nữ | Kinh | 28/8/1996 | Hà Nam | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 314 | 44 | Lê Xinh | Luật | Nam | | Kinh | 14/5/1993 | Phú Yên | Đại học | Quản trị - Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 315 | 45 | Nguyễn Thị Quỳnh | Mai | | Nữ | Kinh | 06/12/1995 | Phú Yên | Đại học | Luật Dân sự | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 316 | 46 | Nguyễn Công | Minh | Nam | | Kinh | 12/02/1998 | Phú Yên | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 317 | 47 | Tô Tín | Ngọc | | Nữ | Kinh | 27/9/1997 | Phú Yên | Đại học | Quản trị Luật | Anh TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 318 | 48 | Phan Thị | Nhàn | | Nữ | Kinh | 07/9/1989 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 319 | 49 | Trương Thế | Nhơn | Nam | | Kinh | 08/7/1988 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 320 | 50 | Phạm Thị Quỳnh | Như | | Nữ | Kinh | 05/3/1998 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 321 | 51 | Võ Thành | Như | Nam | | Kinh | 28/02/1989 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế đối ngoại | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 322 | 52 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | | Nữ | Kinh | 20/4/1993 | Phú Yên | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 323 | 53 | Lê Thị Bích | Nhung | | Nữ | Kinh | 05/10/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật thương mại quốc tế | Anh TOEIC | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 324 | 54 | Nguyễn Khắc Hữu | Nguyên | Nam | | Kinh | 13/02/1996 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | Tin học ứng dụng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 325 | 55 | Bùi Xuân | Phát | Nam | | Kinh | 25/12/1994 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | Bộ đội xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 326 | 56 | Huỳnh Long | Phi | Nam | | Kinh | 16/4/1990 | Phú Yên | Thạc sĩ | Quản lý công | Anh Bậc 2 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 327 | 57 | Nguyễn Hữu | Phong | Nam | | Kinh | 01/11/1997 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 328 | 58 | Đặng Thế | Phong | Nam | | Kinh | 12/6/1998 | Phú Yên | Đại học | Tài chính doanh nghiệp | Anh B1 | Tiếp thị KTS | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 329 | 59 | Huỳnh Trúc | Phương | | Nữ | Kinh | 07/3/1989 | Phú Yên | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 330 | 60 | Phạm Thị Yên | Phương | | Nữ | Kinh | 28/3/1998 | Phú Yên | Đại học | Luật kinh tế - quốc tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 331 | 61 | Đỗ Đức | Quý | Nam | | Kinh | 15/9/1993 | Nam Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Đại học | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Phú Yên | |
| 332 | 62 | Nguyễn Văn | Quý | Nam | | Kinh | 20/8/1979 | Phú Yên | Thạc sĩ | Công nghệ thực phẩm và đồ uống | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 333 | 63 | Bàn Thị | Sị | | Nữ | Dao | 20/01/1993 | Lạng Sơn | Đại học | Luật | Anh B | B | Người DT | KSVTT | | x | | Phú Yên | |
| 334 | 64 | Huỳnh Thanh | Sơn | Nam | | Kinh | 03/3/1987 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh (Du lịch) | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 335 | 65 | Võ Đức Vũ | Tài | Nam | | Kinh | 21/8/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | Ứng dụng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 336 | 66 | Đỗ Văn | Tài | Nam | | Kinh | 09/10/1981 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế Luật | Anh B | Ứng dụng cơ bản | Bộ đội xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 337 | 67 | Hoàng Bế | Tài | Nam | | Nùng | 05/4/1992 | Cao Bằng | Đại học | Luật | Anh B | B | Người DT | KSVTT | | x | | Phú Yên | |
| 338 | 68 | Lê Quốc | Thắng | Nam | | Kinh | 11/9/1985 | Phú Yên | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 339 | 69 | Huỳnh Thị | Thanh | | Nữ | Kinh | 19/9/1996 | Phú Yên | Đại học | Kế toán - kiểm toán | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 340 | 70 | Nguyễn Thị Kim | Thanh | | Nữ | Kinh | 01/6/1991 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh tổng hợp | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 341 | 71 | Nguyễn Lý Mai | Thảo | | Nữ | Kinh | 26/8/1994 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 342 | 72 | Lương Công | Thảo | Nam | | Kinh | 25/11/1993 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 343 | 73 | Nguyễn Thị Hồng | Thảo | | Nữ | Kinh | 24/8/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 344 | 74 | Lương Công | Thảo | Nam | | Kinh | 21/9/1992 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | HT nghĩa vụ CAND | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 345 | 75 | Phan Thị Minh | Thiện | | Nữ | Kinh | 10/02/1992 | Phú Yên | Đại học | Luật hành chính | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 346 | 76 | Võ Tiến | Thịnh | Nam | | Kinh | 12/12/1995 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 347 | 77 | Hoàng Thị Kim | Thoa | | Nữ | Kinh | 26/02/1983 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 348 | 78 | Nguyễn Thị Kim | Thoa | | Nữ | Kinh | 02/12/1993 | Phú Yên | Thạc sĩ | Luật dân sự | Anh bậc 3 | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 349 | 79 | Nguyễn Thị Ngọc | Thường | | Nữ | Kinh | 31/12/1990 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 350 | 80 | Trần Thị Bích | Thủy | | Nữ | Kinh | 20/01/1998 | Phú Yên | Đại học | Luật hình sự | Anh TOEIC | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 351 | 81 | Nguyễn Văn | Tín | Nam | | Kinh | 01/12/1987 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | A | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 352 | 82 | Phan Thế Hữu | Toàn | Nam | | Kinh | 21/10/1989 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 353 | 83 | Lê Thái | Toàn | Nam | | Kinh | 20/3/1985 | Phú Yên | Đại học | Kinh tế Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 354 | 84 | Phạm Văn | Tới | Nam | | Kinh | 25/9/1990 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 355 | 85 | Nguyễn Thị | Trâm | | Nữ | Kinh | 06/02/1988 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 356 | 86 | Phạm Hồ Thị Tố | Trinh | | Nữ | Kinh | 04/9/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật kinh tế | Anh B1 | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 357 | 87 | Nguyễn Thị Thu | Trúc | | Nữ | Kinh | 27/01/1995 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 358 | 88 | Lê Văn | Truyền | Nam | | Kinh | 05/7/1989 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B<br>CC tiếng Ê đê | Đại học | | Chuyên viên CNTT | | x | x | Phú Yên | |
| 359 | 89 | Huỳnh Ngọc | Tú | Nam | | Kinh | 25/9/1989 | Phú Yên | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | Phú Yên | |
| 360 | 90 | Nguyễn Anh | Tuấn | Nam | | Kinh | 31/12/1995 | Quảng Ninh | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 361 | 91 | Lê Võ Anh | Tuấn | Nam | | Kinh | 02/02/1998 | Phú Yên | Đại học | Luật hành chính | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 362 | 92 | Lê Thị Ngọc | Tuyền | | Nữ | Kinh | 03/5/1993 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 363 | 93 | Nguyễn Thị Tường | Vi | | Nữ | Kinh | 09/8/1996 | Phú Yên | Đại học | Luận dân sự | Anh B | CNTT<br>Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 364 | 94 | Trương Pa | Vi | | Nữ | Kinh | 08/9/1990 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 365 | 95 | Ngô Thị Phương | Vi | | Nữ | Kinh | 24/12/1992 | Phú Yên | Thạc sỹ | Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 366 | 96 | Phan Trung | Vinh | Nam | | Kinh | 20/12/1987 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 367 | 97 | Nguyễn Vũ Tường | Vy | | Nữ | Kinh | 12/3/1993 | Phú Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 368 | 98 | Lê Quang | Bính | Nam | | Kinh | 30/4/1993 | Hưng Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| 369 | 99 | Huỳnh Thị Kim | Yến | | Nữ | Kinh | 16/4/1992 | Phú Yên | Đại học | Kế toán | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Phú Yên | |
| | | **QUẢNG BÌNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 370 | 1 | Võ Thị Thanh | Bình | | Nữ | Kinh | 12/09/1994 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hành Chính | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 371 | 2 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | | Nữ | Kinh | 12/11/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hình Sự | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 372 | 3 | Phan Hoàng | Đạt | Nam | | Kinh | 09/01/1994 | Quảng Bình | Đại học | Luật Kinh tế | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 373 | 4 | Nguyễn Thị Mỹ | Hạnh | | Nữ | Kinh | 25/5/1992 | Quảng Bình | Đại học | Tài Chính Doanh Nghiệp | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 374 | 5 | Phạm Hồng | Lê | | Nữ | Kinh | 07/9/1995 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hợp Đồng | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 375 | 6 | Hồ Dương Nhật | Lệ | | Nữ | Kinh | 06/06/1998 | Quảng Bình | Đại học | Thương Mại Điện Tử | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 376 | 7 | Vũ Lê Mai | Ly | | Nữ | Kinh | 24/10/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật TC Kinh doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 377 | 8 | Trần Thị My | Ly | | Nữ | Kinh | 09/10/1994 | Quảng Bình | Đại học | Luật Học | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 378 | 9 | Phan Đình Nguyệt | Minh | | Nữ | Kinh | 05/7/1988 | Quảng Bình | Thạc sĩ | Quản Trị Kinh Doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 379 | 10 | Ngô Thị Thảo | Nhi | | Nữ | Kinh | 25/02/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật (Luật Dân sự) | Anh B1 | THVPQT | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 380 | 11 | Ngô Phương | Nhi | | Nữ | Kinh | 10/06/1994 | Quảng Bình | Đại học | Luật TC Kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 381 | 12 | Bùi Thị Tuyết | Nhung | | Nữ | Kinh | 18/12/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật TC Kinh doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 382 | 13 | Nguyễn Thị Kiều | Phương | | Nữ | Kinh | 05/04/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật (Tư pháp hình sự) | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 383 | 14 | Nguyễn Thị Lan | Phương | | Nữ | Kinh | 29/09/1991 | Quảng Bình | Đại học | Tài Chính Doanh Nghiệp | Anh B | CNTTCB | Con TB 4/4 | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 384 | 15 | Hoàng Mộng | Quỳnh | | Nữ | Kinh | 14/9/1991 | Quảng Bình | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 385 | 16 | Phan Trường | Sơn | Nam | | Kinh | 16/10/1998 | Quảng Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 386 | 17 | Nguyễn Thị Diệu | Thư | | Nữ | Kinh | 31/07/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 387 | 18 | Đặng Thị Hồng | Thương | | Nữ | Kinh | 20/11/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật (Tư pháp hình sự) | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 388 | 19 | Võ Diệp Minh | Trang | | Nữ | Kinh | 03/8/1998 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 389 | 20 | Đậu Thị Thanh | Vân | | Nữ | Kinh | 19/02/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hành Chính | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| 390 | 21 | Hoàng Thị Cẩm | Vân | | Nữ | Kinh | 15/10/1997 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hình Sự | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Bình | |
| | | **QUẢNG NAM** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 391 | 1 | Võ Văn | Châu | Nam | | Kinh | 25/10/1996 | Quảng Nam | Đại học | Luật Dân sự | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 392 | 2 | Nguyễn Mai | Chi | Nam | | Kinh | 16/5/1993 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh tổng quát | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 393 | 3 | Trần Cao | Cường | Nam | | Kinh | 29/9/1982 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 394 | 4 | Trần Quang | Cường | Nam | | Kinh | 01/01/1980 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 395 | 5 | Đoàn Thị | Diễm | | Nữ | Kinh | 12/01/1994 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 396 | 6 | Lê Minh | Hoàng | Nam | | Kinh | 14/01/1991 | Quảng Nam | Đại học | Kiến trúc | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 397 | 7 | Lữ Viết | Hội | Nam | | Kinh | 24/5/1989 | Quảng Nam | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 398 | 8 | Nguyễn Hữu | Huy | Nam | | Kinh | 12/8/1988 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 399 | 9 | Phan Thị Minh | Huyền | | Nữ | Kinh | 10/12/1993 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Toeic 590 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 400 | 10 | Phan Cao | Khải | Nam | | Kinh | 28/10/1987 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 401 | 11 | Huỳnh Dương | Khánh | Nam | | Kinh | 31/8/1992 | Quảng Nam | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 402 | 12 | Huỳnh Thị | Lệ | | Nữ | Kinh | 25/01/1994 | Quảng Nam | Đại học | Kế hoạch đầu tư | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 403 | 13 | Huỳnh Thị Kim | Liên | | Nữ | Kinh | 16/9/1978 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | Anh B | ƯD A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 404 | 14 | Lê Khắc | Luật | Nam | | Kinh | 10/4/1996 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 405 | 15 | Trần Đắc | Lương | Nam | | Kinh | 16/10/1994 | Quảng Nam | Đại học | Lâm nghiệp | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 406 | 16 | Nguyễn Thị Thùy | My | | Nữ | Kinh | 18/8/1987 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Đại học | Kỹ thuật viên | | KSVTT | | x | | Quảng Nam | |
| 407 | 17 | Phan Thị | Mỹ | | Nữ | Kinh | 23/9/1997 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 408 | 18 | Đoàn Thị Hồng | Nhung | | Nữ | Kinh | 20/4/1986 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 409 | 19 | Lê Trần Tuấn | Oanh | | Nữ | Kinh | 18/10/1982 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 410 | 20 | Nguyễn Lê Thị Bông | Sen | | Nữ | Kinh | 01/5/1994 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 411 | 21 | Nguyễn Lê Thị Hương | Sen | | Nữ | Kinh | 01/5/1994 | Quảng Nam | Đại học | Kế toán | B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 412 | 22 | Lê Thị Thanh | Tâm | | Nữ | Kinh | 06/12/1995 | Quảng Bình | Đại học | Luật Hình sự | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 413 | 23 | Mai Đình | Thiện | Nam | | Kinh | 25/9/1987 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh tổng hợp | B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 414 | 24 | Phạm Văn | Trường | Nam | | Kinh | 17/7/1983 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 415 | 25 | Nguyễn Công | Tưởng | Nam | | Kinh | 01/8/1991 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 416 | 26 | Lê Thị Diệu | Uyển | | Nữ | Kinh | 22/10/1991 | Quảng Nam | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 417 | 27 | Trần Mai | Vi | | Nữ | Kinh | 16/11/1998 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| 418 | 28 | Đặng Ngọc | Vinh | Nam | | Kinh | 21/01/1990 | Quảng Nam | Đại học | Kiến trúc công trình | Anh B | Ứng dụng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Nam | |
| | | **QUẢNG NGÃI** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 419 | 1 | Hồ Trần Chí | Châu | Nam | | Kinh | 09/01/1989 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Toefl | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 420 | 2 | Bùi Minh | Chí | Nam | | Kinh | 29/11/1996 | Quảng Ngãi | Đại học | Kinh tế | Anh B1; Toeic | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 421 | 3 | Phạm Thị Kiều | Diễm | | Nữ | Kinh | 22/02/1997 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 422 | 4 | Nguyễn Ngọc | Dự | Nam | | Kinh | 20/10/1984 | Quảng Ngãi | Đại học | QTKD | Anh B | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 423 | 5 | Trịnh Quang | Duy | Nam | | Kinh | 20/4/1998 | Quảng Ngãi | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 424 | 6 | Nguyễn Quang | Đạt | Nam | | Kinh | 8/8/1994 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật Kinh tế | Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 425 | 7 | Nguyễn Thị Hữu | Hạnh | | Nữ | Kinh | 01/3/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kinh tế | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 426 | 8 | Phùng Văn | Hiển | Nam | | Kinh | 05/9/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | Con TB (1/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 427 | 9 | Bùi Võ Tá | Hùng | Nam | | Kinh | 19/4/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Toefl | CNTTCB | Con TB (4/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 428 | 10 | Nguyễn Phi | Hùng | Nam | | Kinh | 15/3/1995 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 429 | 11 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | | Nữ | Kinh | 26/8/1997 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 430 | 12 | Đinh Trần Thu | Lan | | Nữ | H'rê | 09/12/1997 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật | Toeic | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Quảng Ngãi | |
| 431 | 13 | Hạ | Long | Nam | | Kinh | 06/6/1988 | Quảng Ngãi | Đại học | Tài chính- Ngân hàng | Anh B | B | Con TB (4/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 432 | 14 | Phạm Hoàng | Long | Nam | | Kinh | 115/3/1994 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 433 | 15 | Đinh Tấn | Lượng | Nam | | Kinh | 20/6/1995 | Quảng Nam | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 434 | 16 | Nguyễn Hồng Ánh | Ly | | Nữ | Kinh | 14/8/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 435 | 17 | Võ Thành | Minh | Nam | | Kinh | 18/6/1994 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 436 | 18 | Phạm Bùi Diễm | My | | Nữ | Kinh | 24/6/1997 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 437 | 19 | Nguyễn Thị Thúy | Na | | Nữ | Kinh | 5/5/1997 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 438 | 20 | Dương Đặng Kiều | Ngân | | Nữ | Kinh | 18/8/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Anh C; B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 439 | 21 | Nguyễn Kim | Quy | | Nữ | Kinh | 16/7/1995 | Hà Nam | Đại học | Luật Kinh tế | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 440 | 22 | Trần Văn | Tài | Nam | | Kinh | 02/10/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 441 | 23 | Lê Văn | Thành | Nam | | Kinh | 20/01/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Chuẩn đầu ra tiếng Anh | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 442 | 24 | Huỳnh Minh | Thành | Nam | | Kinh | 03/6/1996 | Quảng Nam | Đại học | Quản trị kinh doanh | TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 443 | 25 | Lương Lê | Thiên | Nam | | Kinh | 17/9/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Toefl | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 444 | 26 | Phan Tấn | Thiên | Nam | | Kinh | 24/4/1995 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 445 | 27 | Nguyễn Văn | Thiệu | Nam | | Kinh | 26/01/1996 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 446 | 28 | Lê Viết | Thời | Nam | | Kinh | 31/5/1991 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Toefl | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 447 | 29 | Huỳnh Ngọc | Thu | Nam | | Kinh | 01/3/1989 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Toefl; Anh C | CNTTCB | Con TB (4/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 448 | 30 | Nguyễn Thị Bích | Thuận | | Nữ | Kinh | 08/02/1989 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 449 | 31 | Phạm Vũ Anh | Thùy | | Nữ | Kinh | 01/6/1989 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 450 | 32 | Võ Thị Bích | Ti | | Nữ | Kinh | 21/01/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| 451 | 33 | Nguyễn Thị Ái | Vân | | Nữ | Kinh | 25/10/1997 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | Con của NĐH cs như TB (4/4) | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Ngãi | |
| | | **QUẢNG TRỊ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 452 | 1 | Lê Thị Kim | Anh | | Nữ | Kinh | 25/01/1991 | Quảng Trị | Đại học | Tài chính- Ngân hàng | Anh C | C | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 453 | 2 | Võ Quỳnh | Anh | | Nữ | Kinh | 17/7/1993 | Quảng Trị | Thạc sỹ | Quản lý kinh tế | Anh C | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 454 | 3 | Nguyễn Thị Ngọc | Bích | | Nữ | Kinh | 03/09/1991 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh C | B | Tri thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi 05 năm | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 455 | 4 | Nguyễn Tân | Châu | | Nữ | Kinh | 02/3/1991 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh B | KTV | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 456 | 5 | Nguyễn Minh | Đức | Nam | | Kinh | 14/11/1986 | Hải Dương | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 457 | 6 | Tôn Châu | Giang | | Nữ | Kinh | 03/7/1997 | Phú Yên | Đại học | Luật | Anh bậc 4 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 458 | 7 | Phạm Hữu | Hoàng | Nam | | Kinh | 30/01/1993 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 459 | 8 | Trần Thị Khánh | Huyền | | Nữ | Kinh | 16/6/1998 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 460 | 9 | Trần Hưng | Khánh | Nam | | Kinh | 13/9/1990 | Quảng Trị | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh (TN ở nước ngoài) | IELTS 5.0 | A | | KSVTT | | x | | Quảng Trị | |
| 461 | 10 | Nguyễn Thái Hiếu | Kiên | | Nữ | Kinh | 21/12/1998 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 462 | 11 | Trịnh Thị Kim | Lê | | Nữ | Kinh | 08/7/1992 | Quảng Trị | Thạc sỹ | Luật | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 463 | 12 | Phạm | Lợi | Nam | | Kinh | 3/9/1997 | Hà Tĩnh | Đại học | Luật (Tư pháp hình sự) | Anh B1 | CNTTNC | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 464 | 13 | Phạm Thị Phương | Linh | | Nữ | Kinh | 22/5/1993 | Quảng Trị | Đại học | Tài chính- Ngân hàng | Toeic | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 465 | 14 | Lê Khánh | Linh | Nam | | Kinh | 24/6/1997 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 466 | 15 | Trần Minh | Nam | Nam | | Kinh | 01/12/1979 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 467 | 16 | Nguyễn Thị Minh | Ngọc | | Nữ | Kinh | 12/4/1998 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 468 | 17 | Nguyễn Thị Thu | Phương | | Nữ | Kinh | 12/9/1978 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh B | Trung cấp | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Quảng Trị | |
| 469 | 18 | Nguyễn Thị Thúy | Phương | | Nữ | Kinh | 25/4/1995 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 470 | 19 | Nguyễn Thị | Phượng | | Nữ | Kinh | 17/10/1996 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 471 | 20 | Thái Như | Quỳnh | | Nữ | Kinh | 28/2/1998 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 472 | 21 | Bành Đức | Sinh | Nam | | Kinh | 22/6/1995 | Nghệ An | Đại học | Quản lý tài nguyên và Môi trường | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 473 | 22 | Hồ Thị Xuân | Thịnh | | Nữ | Kinh | 26/3/1997 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 474 | 23 | Nguyễn Thị Ngọc | Trinh | | Nữ | Kinh | 28/7/1992 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh C | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 475 | 24 | Lê Thị Ngọc | Viễn | | Nữ | Kinh | 15/02/1995 | Quảng Trị | Đại học | Tài chính- Ngân hàng | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Quảng Trị | |
| 476 | 25 | Hoàng Thị | Yến | | Nữ | Kinh | 21/4/1982 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Quảng Trị | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| | | **THỪA THIÊN HUẾ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 477 | 1 | Trương Nhị | Bằng | Nam | | Kinh | 07/8/1984 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | HT nghĩa vụ qs | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 478 | 2 | Phạm Thị | Châu | | Nữ | Kinh | 16/12/1983 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 479 | 3 | Ngô Mỹ | Duyên | | Nữ | Kinh | 02/03/1995 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật | Anh B2 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 480 | 4 | Trương Công | Đức | Nam | | Kinh | 11/11/1992 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán | Anh bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 481 | 5 | Tống Hồng | Giang | Nam | | Kinh | 24/11/1985 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh B1 | Kỹ sư | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Thừa Thiên Huế | |
| 482 | 6 | Lê Thị Thanh | Hằng | | Nữ | Kinh | 26/4/1993 | Thanh Hóa | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 483 | 7 | Ngô Quốc | Hiếu | Nam | | Kinh | 29/5/1986 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh B | Kỹ thuật viên | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 484 | 8 | Phạm Thị Bảo | Hoài | | Nữ | Kinh | 27/11/1988 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 485 | 9 | Phạm Thị Minh | Hồng | | Nữ | Kinh | 04/7/1987 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kinh tế nông nghiệp | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 486 | 10 | Trần Thị | Huê | | Nữ | Kinh | 23/6/1993 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 487 | 11 | Nguyễn Thị Thu | Hường | | Nữ | Kinh | 25/8/1998 | Quảng Trị | Đại học | Luật hợp đồng | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 488 | 12 | Nguyễn Lê Thanh | Huyền | | Nữ | Kinh | 04/10/1998 | Quảng Bình | Đại học | Luật dân sự | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 489 | 13 | Nguyễn Đức Anh | Khoa | Nam | | Kinh | 11/01/1994 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Pháp B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 490 | 14 | Đặng Hữu Hoàng | Minh | Nam | | Kinh | 20/8/1977 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 491 | 15 | Hồ Thị Kim | Nga | | Nữ | Pacô | 11/2/1995 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật Dân sự | Anh B1 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Thừa Thiên Huế | |
| 492 | 16 | Hồ Xuân Hoàng | Nhật | Nam | | Kinh | 25/11/1994 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 493 | 17 | Nguyễn Quang Quỳnh | Như | | Nữ | Kinh | 21/02/1997 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán | Anh B1 | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 494 | 18 | Lê Trần Bảo | Ny | | Nữ | Kinh | 30/5/1996 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật Hành chính | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 495 | 19 | Dương Ngọc | Phước | Nam | | Kinh | 20/9/1985 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Thừa Thiên Huế | |
| 496 | 20 | Vương Đình | Thành | Nam | | Kinh | 20/11/1995 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán - Kiểm toán | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 497 | 21 | Nguyễn Thái | Thực | Nam | | Kinh | 20/9/1987 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh bậc 4 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 498 | 22 | Lê Thị Thùy | Trang | | Nữ | Kinh | 23/3/1990 | Quảng Trị | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 499 | 23 | Lê Viết Chí | Trung | Nam | | Kinh | 08/9/1995 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật hình sự | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 500 | 24 | Nguyễn Anh | Vũ | Nam | | Kinh | 14/11/1984 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Thừa Thiên Huế | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 501 | 25 | Phạm Hải Trà | My | | Nữ | Kinh | 27/2/1989 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | VP về soạn thảo Excel | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| 502 | 26 | Hoàng Lê Vy | Vy | | Nữ | Kinh | 22/9/1995 | Thừa Thiên Huế | Đại học | Kế hoạch - Đầu tư | Anh B1 | VP về soạn thảo Excel | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Thừa Thiên Huế | |
| | | **BÌNH THUẬN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 503 | 1 | Nguyễn Thị Minh | Anh | | Nữ | Kinh | 01/10/1997 | Bắc Giang | Đại học | Luật | TOEIC 540 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Thuận | |
| 504 | 2 | Nguyễn Xuân | Lợi | Nam | | Kinh | 10/4/1979 | Vĩnh Phúc | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh B | Trung cấp | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Thuận | |
| 505 | 3 | Tạ Văn | Lưu | Nam | | Chăm | 24/01/1989 | Bình Thuận | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | B | Người DT | KSVTT | | x | | Bình Thuận | |
| 506 | 4 | Trần Thanh Bảo | Phúc | Nam | | Kinh | 28/10/1990 | Bình Thuận | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Thuận | |
| 507 | 5 | Thân Thị | Trang | | Nữ | Kinh | 23/8/1989 | Bắc Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Thuận | |
| 508 | 6 | Lê Tiến | Trình | Nam | | Kinh | 19/8/1982 | Quảng Nam | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Thuận | |
| 509 | 7 | Nguyễn Linh | Tuấn | Nam | | Kinh | 11/7/1997 | Bình Thuận | Đại học | Luật | Anh TOEIC 595 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Thuận | |
| | | **AN GIANG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 510 | 1 | Nguyễn Kỳ | Anh | Nam | | Kinh | 18/9/1986 | An Giang | Đại học | Luật | B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 511 | 2 | Đỗ Thọ Ngọc | Châu | | Nữ | Kinh | 17/01/1987 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Anh B<br>CC tiếng KHMER | A | | KSVTT | | x | | An Giang | |
| 512 | 3 | Nguyễn Quốc | Cường | Nam | | Kinh | 16/9/1984 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 513 | 4 | Trần Huy | Cường | Nam | | Kinh | 17/10/1980 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 514 | 5 | Nguyễn Hữu | Đức | Nam | | Kinh | 25/09/1995 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 515 | 6 | Nguyễn Thị Kim | Em | | Nữ | Kinh | 08/05/1988 | An Giang | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | A | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 516 | 7 | Huỳnh Hữu | Hậu | Nam | | Kinh | 26/01/1985 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 517 | 8 | Huỳnh Ngọc | Hiệp | Nam | | Kinh | 20/8/1988 | An Giang | Đại học | Tài chính - ngân hàng | B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 518 | 9 | Nguyễn Trọng | Hiếu | Nam | | Kinh | 01/12/1993 | An Giang | Đại học | Tài chính - Doanh nghiệp | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 519 | 10 | Nguyễn Văn | Hoàng | Nam | | Kinh | 10/4/1983 | An Giang | Đại học | Kinh tế nông nghiệp | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 520 | 11 | Trần Thắm | Huê | | Nữ | Kinh | 06/01/1998 | An Giang | Đại học | Luật thương mại | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 521 | 12 | Trần Thuận | Hưng | | Nữ | Kinh | 12/7/1997 | An Giang | Đại học | Luật | Anh A2 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 522 | 13 | Phan Thị Ngọc | Hương | | Nữ | Kinh | 01/10/1997 | An Giang | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 523 | 14 | Huỳnh An | Khang | Nam | | Kinh | 06/9/1979 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 524 | 15 | Neàng A | Linh | | Nữ | Khmer | 10/7/1998 | An Giang | Đại học | Luật | Anh Bậc 3<br>CC tiếng Khmer | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | An Giang | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 525 | 16 | Nguyễn Trọng | Luật | Nam | | Kinh | 07/05/1982 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 526 | 17 | Đỗ Minh | Mẫn | Nam | | Kinh | 15/12/1985 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 527 | 18 | Nguyễn Nhật | Ngoan | Nam | | Kinh | 23/11/1994 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 528 | 19 | Huỳnh Phước | Nhân | Nam | | Kinh | 10/3/1997 | An Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 529 | 20 | Trần Thị Bảo | Như | | Nữ | Kinh | 03/12/1996 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 530 | 21 | Nguyễn Thị Yến | Nhung | | Nữ | Kinh | 20/11/1997 | An Giang | Đại học | Luật hình sự | TOEIC 475 | Microsoft Office | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 531 | 22 | Neáng Sóc | Phia | | Nữ | Khmer | 03/04/1997 | An Giang | Đại học | Luật hành chính | Anh B1 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | An Giang | |
| 532 | 23 | Trần Văn | Phúc | Nam | | Kinh | 16/8/1993 | An Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 533 | 24 | Nguyễn Minh | Phụng | Nam | | Kinh | 02/9/1991 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 534 | 25 | Trần Phan Đỗ | Quyên | | Nữ | Kinh | 02/12/1990 | An Giang | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 535 | 26 | Nguyễn Văn | Sửu | Nam | | Kinh | 13/4/1989 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | Cao đẳng | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | An Giang | |
| 536 | 27 | Phan Văn | Tèo | Nam | | Kinh | 15/11/1986 | An Giang | Đại học | Kế toán doanh nghiệp | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 537 | 28 | Trần Ngọc | Thanh | Nam | | Kinh | 19/8/1988 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 538 | 29 | Nguyễn Thị Cẩm | Thu | | Nữ | Kinh | 28/7/1996 | An Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh C | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 539 | 30 | Phạm Thị Minh | Thư | | Nữ | Kinh | 29/9/1997 | Bến Tre | Đại học | Luật hành chính | Anh Bậc 4 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 540 | 31 | Lê Thị Cẩm | Tiên | | Nữ | Kinh | 25/5/1998 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 541 | 32 | Nguyễn Trung | Tín | Nam | | Kinh | 06/4/1992 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 542 | 33 | Nguyễn Quang | Toàn | Nam | | Kinh | 11/02/1997 | An Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B1 | ƯD Microsoft Access | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 543 | 34 | Hồ Ngọc | Tốt | Nam | | Kinh | 23/02/1996 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 544 | 35 | Nguyễn Thị Phương | Trang | | Nữ | Kinh | 12/05/1997 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 545 | 36 | Hứa Ngọc Thùy | Trang | | Nữ | Kinh | 06/07/1992 | An Giang | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh Bậc 4 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 546 | 37 | Dương Thùy | Trang | | Nữ | Kinh | 19/8/1995 | An Giang | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 547 | 38 | Hà Anh | Tú | Nam | | Kinh | 22/8/1981 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Anh Bậc 2 | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 548 | 39 | Lâm Thị Cẩm | Tú | | Nữ | Kinh | 14/9/1998 | An Giang | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 549 | 40 | Nguyễn Hữu | Ý | Nam | | Kinh | 10/09/1995 | An Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |
| 550 | 41 | Võ Thị Hải | Yến | | Nữ | Kinh | 13/10/1993 | An Giang | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | An Giang | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| | | **BÀ RỊA - VŨNG TÀU** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 551 | 1 | Phạm Ngọc | Ánh | | Nữ | Kinh | 20/10/1997 | Hà Nam | Đại học | Luật | IELTS (B2) | IC3 | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 552 | 2 | Nguyễn Văn | Cường | Nam | | Kinh | 03/12/1989 | Thái Bình | Đại học | Quản trị nhân lực | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 553 | 3 | Phạm Thị Thu | Hà | | Nữ | Kinh | 19/07/1986 | Vĩnh Phúc | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Chứng chỉ B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 554 | 4 | Cao Thị Minh | Hậu | | Nữ | Kinh | 19/02/1987 | Bà Rịa-Vũng Tầu | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Chứng chỉ B1 theo khung CEFR | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 555 | 5 | Lê Thị Thanh | Hiền | | Nữ | Kinh | 11/10/1989 | Hà Nội | Đại học | Tài chính NH | Chứng chỉ B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 556 | 6 | Nguyễn Duy | Hưng | Nam | | Kinh | 26/6/1990 | Vĩnh Phúc | Đại học | Kỹ sư dầu khí | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 557 | 7 | Ngô Quang | Khải | Nam | | Kinh | 26/7/1997 | Bà Rịa-Vũng Tầu | Đại học | Luật | Chứng chỉ B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 558 | 8 | Nguyễn Văn | Là | Nam | | Kinh | 21/4/1968 | Bà Rịa-Vũng Tầu | Đại học | Tài chính doanh nghiệp | Đại học | A | | KSVTT | | x | | Vũng Tàu | |
| 559 | 9 | Nguyễn Quang | Minh | Nam | | Kinh | 13/01/1978 | Hà Nội | Đại học | Kinh tế | TOEIC 620 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 560 | 10 | Nguyễn Thị Thúy | Nga | | Nữ | Kinh | 19/02/1990 | Quảng Bình | Đại học | Kinh tế XD & Quản lý DA | Chứng chỉ C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 561 | 11 | Lê Thị | Nguyệt | | Nữ | Kinh | 16/10/1987 | Hưng Yên | Đại học | Luật | Anh B CC tiếng Tày | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Vũng Tàu | |
| 562 | 12 | Nguyễn Lâm Yến | Nhung | | Nữ | Kinh | 12/5/1994 | Bà Rịa-Vũng Tầu | Đại học | Thanh Tra - QLNN | Chứng chỉ B1 theo khung CEFR | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 563 | 13 | Lưu Phước | Phong | Nam | | Kinh | 26/8/1982 | Bến Tre | Đại học | Đại học Luật | Chứng chỉ B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 564 | 14 | Nguyễn Tiến | Thành | Nam | | Kinh | 28/10/1985 | Vĩnh Phúc | Đại học | Kỹ sư xây dựng | Chứng chỉ B2 theo khung CEFR | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| 565 | 15 | Nguyễn Thị Kim | Vy | | Nữ | Kinh | 02/02/1993 | Quảng Ngãi | Đại học | Kế toán kiểm toán | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vũng Tàu | |
| | | **BẠC LIÊU** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 566 | 1 | Phan Văn | Bình | Nam | | Kinh | 15/8/1987 | Bạc Liêu | Đại học | Luật học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 567 | 2 | Trịnh Văn | Chọn | Nam | | Kinh | 1988 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 568 | 3 | Châu Văn | Dành | Nam | | Kinh | 12/09/1998 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 569 | 4 | Nguyễn Thành | Đệ | Nam | | Kinh | 03/07/1986 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 570 | 5 | Nguyễn Minh | Đương | Nam | | Kinh | 01/01/1996 | Cà Mau | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 571 | 6 | Phạm Chí | Hải | Nam | | Kinh | 23/7/1996 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 572 | 7 | Trương Ngọc | Hân | | Nữ | Kinh | 07/01/1998 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 573 | 8 | Phan Thị | Hân | | Nữ | Kinh | 01/7/1986 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 574 | 9 | Nguyễn Thanh | Hùng | Nam | | Kinh | 15/4/1994 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 575 | 10 | Lê Thanh | Hùng | Nam | | Kinh | 25/3/1980 | Bạc Liêu | Đại học | Luật; Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 576 | 11 | Phạm Ngọc | Khoa | | Nữ | Kinh | 20/4/1996 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 577 | 12 | Phạm Ngọc | Lài | | Nữ | Kinh | 01/07/1986 | Bạc Liêu | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 578 | 13 | Trần Thị Diệu | Linh | | Nữ | Kinh | 17/12/1998 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 579 | 14 | Nguyễn Thị Ái | Linh | | Nữ | Kinh | 01/3/1997 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 580 | 15 | Nguyễn Vũ | Linh | Nam | | Kinh | 02/09/1997 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 581 | 16 | Nguyễn Chí | Luận | Nam | | Kinh | 28/8/1982 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 582 | 17 | Phạm Ngọc | Ngân | | Nữ | Kinh | 29/11/1990 | Bạc Liêu | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 583 | 18 | Lê Hải | Ngoan | Nam | | Kinh | 08/7/1987 | Bạc Liêu | Đại học | Kế toán | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 584 | 19 | Nguyễn Thị Uyên | Nhi | | Nữ | Kinh | 18/7/1993 | Bạc Liêu | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 585 | 20 | Nguyễn Hằng | Ny | | Nữ | Kinh | 06/11/1997 | Bạc Liêu | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 586 | 21 | Đoàn Văn | Quyền | Nam | | Kinh | 11/11/1991 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | Kỹ sư | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bạc Liêu | |
| 587 | 22 | Lưu Bảo | Toàn | Nam | | Kinh | 09/9/1986 | Bạc Liêu | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 588 | 23 | Ngô Văn | Toàn | Nam | | Kinh | 15/7/1985 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 589 | 24 | Huỳnh Hữu | Vinh | Nam | | Kinh | 27/02/1994 | Bạc Liêu | Đại học | Luật Kinh tế | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| 590 | 25 | Châu Thị Mỹ | Xuyên | | Nữ | Kinh | 15/9/1991 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bạc Liêu | |
| | | **BÌNH DƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 591 | 1 | Nguyễn Hoàng Duy | Chương | Nam | | Kinh | 10/02/1985 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Bình Dương | |
| 592 | 2 | Nguyễn Tấn | Cường | Nam | | Kinh | 15/10/1998 | Bình Dương | Đại học | Sư phạm lịch sử | Trung B | CNTT Nâng cao | | Chuyên viên Thủ kho - Thủ quỹ | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 593 | 3 | Nguyễn Quốc | Cường | Nam | | Kinh | 08/8/1988 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 594 | 4 | Nguyễn Thị Ngọc | Dung | | Nữ | Kinh | 29/5/1989 | Bình Dương | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B2 | B | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 595 | 5 | Nguyễn Quốc | Dũng | Nam | | Kinh | 21/7/1978 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 596 | 6 | Trương Thị Huỳnh | Giao | | Nữ | Kinh | 18/7/1992 | Tây Ninh | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 597 | 7 | Nguyễn Phú | Hải | Nam | | Kinh | 24/8/1982 | Bình Dương | Thạc sĩ | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 598 | 8 | Nguyễn Thị | Hồng | | Nữ | Kinh | 06/11/1997 | Bắc Ninh | Đại học | Kế toán (ĐT băng T.Nga) | | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | | x | | Bình Dương | |
| 599 | 9 | Ngô Thị Tường | Linh | | Nữ | Kinh | 08/6/2010 | Bình Dương | Đại học | Công tác xã hội | Anh B | B | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 600 | 10 | Bùi Quang | Minh | Nam | | Kinh | 13/4/1972 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 601 | 11 | Nguyễn Thị Ngọc | Nga | | Nữ | Kinh | 22/11/1985 | Bình Dương | Đại học | Kinh tế | Anh C | CNTTCB | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 602 | 12 | Võ Thị Hồng | Nga | | Nữ | Kinh | 02/10/1989 | Bình Dương | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 603 | 13 | Trần Thị Kim | Ngân | | Nữ | Kinh | 10/9/1989 | Bình Dương | Thạc sĩ | Quản trị công (ĐT bằng T.Anh) | | B | Con TB | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | | x | | Bình Dương | |
| 604 | 14 | Đoàn Minh | Nhân | Nam | | Kinh | 26/12/1992 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | A | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 605 | 15 | Vũ Thị Tuyết | Nhi | | Nữ | Kinh | 05/10/1993 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh (ĐT bằng T.Anh) | IELTS 6.0 | A | | KSVTT | | x | | Bình Dương | |
| 606 | 16 | Võ Thanh | Phong | Nam | | Kinh | 14/9/1987 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 607 | 17 | Nguyễn Thanh | Phong | Nam | | Kinh | 19/7/1995 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh | TOEIC 385 | Văn phòng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 608 | 18 | Huỳnh Thanh | Phong | Nam | | Kinh | 10/6/1982 | Bình Dương | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 609 | 19 | Võ Thị Kim | Phụng | | Nữ | Kinh | 11/7/1990 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | Chuyên viên Thủ kho - Thủ quỹ | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 610 | 20 | Nguyễn Hồng | Phượng | | Nữ | Kinh | 23/3/1989 | Bình Dương | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh C | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 611 | 21 | Nguyễn Nhựt | Quang | Nam | | Kinh | 25/4/1985 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 612 | 22 | Vũ Ngọc Kim | Quỳnh | | Nữ | Kinh | 07/7/1997 | Bình Dương | Đại học | Luật | TOEIC 720 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 613 | 23 | Trần Văn | Toàn | Nam | | Kinh | 22/4/1991 | Bình Dương | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| 614 | 24 | Nguyễn Bảo | Trọng | Nam | | Kinh | 27/02/1985 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Bình Dương | |
| | | **BÌNH PHƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 615 | 1 | Huỳnh Phú | Cường | Nam | | Kinh | 8/10/1985 | Tây Ninh | Đại học | Luật | Anh B | Trung cấp | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | Tiếng anh | | x | Bình Phước | |
| 616 | 2 | Ngô Ngọc Bình | Dương | Nam | | Kinh | 19/6/1995 | Quảng Ninh | Đại học | Luật | Anh Toeic 510 | Cam kết | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 617 | 3 | Phạm Xuân | Đông | Nam | | Kinh | 25/10/1979 | Thái Bình | Đại học | Kinh tế -Luật | Anh B | B | Quân nhân xuất ngũ | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 618 | 4 | Phạm Thị | Diên | | Nữ | Kinh | 19/01/1997 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh Toeic 465 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 619 | 5 | Lê Xuân | Dũng | Nam | | Kinh | 16/07/1987 | Thanh Hóa | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B (CC tiếng M'Nông) | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | | x | | Bình Phước | |
| 620 | 6 | Văn Nữ Thùy | Dương | | Nữ | Kinh | 27/8/1995 | Bình Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 621 | 7 | Nguyễn Thị | Hoa | | Nữ | Kinh | 22/02/1987 | Hải Phòng | Đại học | Luật | Anh B (CC tiếng M'Nông) | B | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | | x | | Bình Phước | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 622 | 8 | Trần Đức | Hùng | Nam | | Kinh | 07/05/1991 | Nghệ An | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh C; Chứng chỉ tiếng M'Nông | Văn phòng B | | KSVTT | | x | | Bình Phước | |
| 623 | 9 | Đặng Duy | Hưng | Nam | | Kinh | 27/8/1981 | Ninh Bình | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 624 | 10 | Nguyễn Thị Mỹ | Hương | | Nữ | Kinh | 10/11/1993 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh B | B | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 625 | 11 | Kiều Quang | Huy | Nam | | Kinh | 24/8/1997 | Hà Nội | Đại học | Luật | Anh Toeic 510 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 626 | 12 | Trần Thị Ly | Kha | | Nữ | Kinh | 02/4/1979 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 627 | 13 | Trần Văn | Kim | Nam | | Kinh | 22/02/1993 | Bình Dương | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 628 | 14 | Phạm Quốc | Kỳ | Nam | | kinh | 06/02/1982 | Bình Phước | Đại học | Luật | Anh B (CC tiếng M'Nông) | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Bình Phước | |
| 629 | 15 | Nguyễn Trần | Lê | Nam | | Kinh | 01/12/1981 | Bình Phước | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 630 | 16 | Lê Ngọc Phương | Nam | Nam | | Kinh | 11/7/1987 | Ngệ An | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 631 | 17 | Phạm Bá | Quý | Nam | | Kinh | 16/04/1983 | Tây Ninh | Đại học | Luật | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 632 | 18 | Nguyễn Văn | Quyền | Nam | | Kinh | 16/12/1984 | Hà Nội | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 633 | 19 | Mai Xuân | Quyết | Nam | | Kinh | 01/8/1989 | Thanh Hóa | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh Toeic 460 | A | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 634 | 20 | Nguyễn Chiến | Thắng | Nam | | Kinh | 24/01/1994 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 635 | 21 | Đặng Thị Thanh | Thanh | | Nữ | Kinh | 18/11/1990 | Ninh Bình | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh B | A | Con TB (2/3) | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 636 | 22 | Hoàng Thị | Thuận | | Nữ | Kinh | 13/021988 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh B | B | | Chuyên viên Tổ chức-Hành chính | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 637 | 23 | Lê Thị Diễm | Trang | | Nữ | Kinh | 26/01/1994 | Bình Phước | Thạc sĩ | Kế toán | Anh B | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 638 | 24 | Tống Thụy Khánh | Trinh | | Nữ | Kinh | 30/01/1979 | Bình Dương | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B (CC tiếng M'Nông) | B | | KSVTT | | x | | Bình Phước | |
| 639 | 25 | Đỗ Chí | Trung | Nam | | Kinh | 01/02/1989 | Thanh Hóa | Thạc sĩ | Ké toán | Anh B | A | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 640 | 26 | Nguyễn Tấn | Tú | Nam | | Kinh | 20/10/1991 | Bình Phước | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| 641 | 27 | Nguyễn Đình | Vinh | Nam | | Kinh | 07/5/1983 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng anh | | | Bình Phước | |
| | | **CÀ MAU** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 642 | 1 | Huỳnh Quốc | An | Nam | | Kinh | 10/04/1989 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Cà Mau | |
| 643 | 2 | Phạm Văn | Ân | Nam | | Kinh | 06/10/1978 | Cà Mau | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 644 | 3 | Lâm Hoàn | Cầu | Nam | | Kính | 17/10/1997 | Cà Mau | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 645 | 4 | Nguyễn Văn | Chiều | Nam | | Kinh | 1985 | Bạc Liêu | Đại học | Công nghệ thông tin | Anh B | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Cà Mau | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 646 | 5 | Hồ Phước | Cường | Nam | | Kinh | 21/02/1985 | Cà Mau | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 647 | 6 | Lê Kiều | Diễm | | Nữ | Kinh | 24/10/1992 | Cà Mau | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 648 | 7 | Nguyễn Hoàng | Hiếu | Nam | | Kinh | 13/11/1986 | Cà Mau | Đại học | Luật; Kế toán | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 649 | 8 | Đoàn Võ Tấn | Khải | Nam | | Kinh | 04/05/1996 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 650 | 9 | Huỳnh Văn | Lai | Nam | | Kinh | 10/01/1998 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 651 | 10 | Nguyễn Vũ | Lâm | Nam | | Kinh | 18/02/1990 | Cà Mau | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 652 | 11 | Nguyễn Thị | Liền | | Nữ | Kinh | 26/8/1990 | Cà Mau | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 653 | 12 | Hà Công Duy | Linh | Nam | | Kinh | 06/11/1988 | Cà Mau | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Đại học | B | | KSVTT | | x | | Cà Mau | |
| 654 | 13 | Tô Nhật | Minh | Nam | | Kinh | 18/05/1995 | Cà Mau | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 655 | 14 | Đỗ Hữu | Nghĩa | Nam | | Kinh | 17/08/1995 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 656 | 15 | Trần Minh | Nhất | Nam | | Kinh | 02/02/1992 | Bạc Liêu | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | Sĩ quan dự bị Bộ binh | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 657 | 16 | Trịnh Tòng | Phát | Nam | | Kinh | 07/6/1982 | Cần Thơ | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 658 | 17 | Phạm Việt | Quốc | Nam | | Kinh | 12/05/1982 | Cà Mau | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 659 | 18 | Huỳnh Thúy | Quỳnh | | Nữ | Kinh | 16/12/1992 | Cà Mau | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 660 | 19 | Lê Trung | Thành | Nam | | Kinh | 23/12/1991 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | Anh B | B | HT nghĩa vụ quân sự | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 661 | 20 | Trần Phương | Thùy | | Nữ | Kinh | 17/04/1988 | Cà Mau | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 662 | 21 | Thái Việt | Trinh | Nam | | Kinh | 05/11/1993 | Cà Mau | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 663 | 22 | Lê Văn | Túc | Nam | | Kinh | 25/02/1973 | Cà Mau | Đại học | Kế toán | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 664 | 23 | Nguyễn Trí | Tuệ | Nam | | Kinh | 14/08/1990 | Bạc Liêu | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 665 | 24 | Nguyễn Thanh | Tùng | Nam | | Kinh | 1/1/1970 | Cà Mau | Đại học | Kinh tế - Luật | Anh B1 | CNTTCB | Con liệt sỹ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 666 | 25 | Dương Thanh | Tuyền | | Nữ | Kinh | 09/05/1996 | Cà Mau | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | Ứng dụng | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cà Mau | |
| 667 | 26 | Phan Thúy | Vi | | Nữ | Kinh | 19/05/1987 | Cà Mau | Thạc sĩ | Tài chính và Đầu tư (ĐT ở nước ngoài) | Anh B | A | | KSVTT | | x | | Cà Mau | |
| | | **CẦN THƠ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 668 | 1 | Lý Ngọc | Bích | | Nữ | Kinh | 06/12/1987 | Kiên Giang | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 669 | 2 | Trần Hữu | Có | Nam | | Kinh | 08/3/1988 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 670 | 3 | Trịnh Hoàng | Duy | Nam | | Kinh | 11/5/1993 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 671 | 4 | Lê Bạch | Đằng | Nam | | Kinh | 17/4/1990 | Kiên Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTT Nâng cao | HT nghĩa vụ quân sự | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 672 | 5 | Nguyễn Văn | Đời | Nam | | Kinh | 02/9/1981 | Hậu Giang | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 673 | 6 | Trần Dương Hương | Giang | | Nữ | Kinh | 09/3/1998 | Bến Tre | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 674 | 7 | Lê Công | Hiếu | Nam | | Kinh | 08/6/1989 | Cần Thơ | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 675 | 8 | Châu Phước | Hưng | Nam | | Kinh | 10/9/1995 | Cần Thơ | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 676 | 9 | Nguyễn Minh | Khởi | Nam | | Kinh | 09/12/1994 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 677 | 10 | Nguyễn Thị Thùy | My | | Nữ | Kinh | 12/02/1991 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 678 | 11 | Nguyễn Phan Thu | Ngân | | Nữ | Kinh | 14/6/1996 | Hậu Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 679 | 12 | Dương Kim | Ngân | | Nữ | Kinh | 13/01/1995 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 680 | 13 | Mai Trương Ngọc | Ngân | | Nữ | Kinh | 20/11/1995 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 681 | 14 | Phạm Công | Ngữ | Nam | | Kinh | 14/2/1984 | Hậu Giang | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 682 | 15 | Phan Thành | Nhân | Nam | | Kinh | 06/3/1991 | Hậu Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 683 | 16 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | | Nữ | Kinh | 15/11/1995 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 684 | 17 | Huỳnh Ngọc | Nhung | | Nữ | Kinh | 22/01/1988 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 685 | 18 | Nguyễn Bảo | Ni | | Nữ | Kinh | 01/01/1996 | Long An | Đại học | Luật kinh tế | Anh A2 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 686 | 19 | Trần Vũ Lam Sơn Phú | Quý | Nam | | Kinh | 25/5/1990 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 687 | 20 | Nguyễn Thị Lệ | Quyên | | Nữ | Kinh | 19/6/1986 | Thái Nguyên | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | văn bằng nước ngoài, đào tạo bằng tiếng Anh) | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | x | | Cần Thơ | |
| 688 | 21 | Nguyễn Thị Mai | Sang | | Nữ | Kinh | 12/11/1993 | Cần Thơ | Đại học | Luật | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 689 | 22 | Lê Thị Phương | Thảo | | Nữ | Kinh | 06/6/1996 | An Giang | Đại học | Luật | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 690 | 23 | Huỳnh Thị Thu | Thảo | | Nữ | Kinh | 20/4/1995 | An Giang | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| 691 | 24 | Trương Thị Quỳnh | Trang | | Nữ | Mường | 12/4/1995 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | SP Tiếng Pháp | CNTTCB | DT Mường | KSVTT | | x | | Cần Thơ | |
| 692 | 25 | Mai Hữu | Ước | Nam | | Kinh | 21/4/1992 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Cần Thơ | |
| | | **ĐỒNG THÁP** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 693 | 1 | Huỳnh Thị | Diễm | | Nữ | Kinh | 29/5/1995 | Đồng Tháp | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 694 | 2 | Nguyễn Hữu | Đồng | Nam | | Kinh | 10/10/1981 | Đồng Tháp | Đại học | Hành chính học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 695 | 3 | Đoàn Thúy | Hằng | | Nữ | Kinh | 24/10/1989 | Đồng Tháp | Đại học | Khoa học thư viện | Anh B | A | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 696 | 4 | Lê Nguyễn | Khánh | Nam | | Kinh | 31/3/1995 | Đồng Tháp | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 697 | 5 | Trần Ngọc | Khương | Nam | | Kinh | 11/6/1989 | Đồng Tháp | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 698 | 6 | Nguyễn Thanh | Long | Nam | | Kinh | 17/01/1980 | Đồng Tháp | Thạc sỹ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 699 | 7 | Mai Văn | Nuôi | Nam | | Kinh | 03/7/1984 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 700 | 8 | Nguyễn Thị Huỳnh | Nhung | | Nữ | Kinh | 16/7/1992 | Đồng Tháp | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 701 | 9 | Phan Khắc | Siêu | Nam | | Kinh | 04/7/1988 | Đồng Tháp | Đại học | Quản trị kinh doanh (TN tại nước ngoài) | | Trung cấp | | KSVTT | | x | x | Đồng Tháp | |
| 702 | 10 | Lê Thái | Sơn | Nam | | Kinh | 07/5/1989 | Đồng Tháp | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| 703 | 11 | Lưu Bá | Trung | Nam | | Kinh | 20/9/1997 | Hà Nội | Đại học | Kế toán | Cc tiếng Mông | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Đồng Tháp | |
| 704 | 12 | Nguyễn Văn Phước | Tiến | Nam | | Kinh | 23/12/1986 | Đồng Tháp | Đại học | Luật | Anh B | B | Bộ đội xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Tháp | |
| | | **ĐỒNG NAI** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 705 | 1 | Lê Trần Thụy | An | | Nữ | Kinh | 21/09/1997 | Nghệ An | Đại học | Phòng cháy CC và cứu hộ cứu nạn | Anh B1 | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Đồng Nai | |
| 706 | 2 | Trịnh Trần Minh | Đức | Nam | | Kinh | 21/12/1995 | Ninh Bình | Đại học | Luật kinh tế | Anh IELTS B2 | Digital Marketing Coure | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | Xem xét ĐK Tin |
| 707 | 3 | Mai Thị | Hà | | Nữ | Kinh | 14/02/1983 | Quảng Bình | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | |
| 708 | 4 | Cổ Văn | Hải | Nam | | Kinh | 10/05/1978 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | |
| 709 | 5 | Nguyễn Trung | Hiếu | Nam | | Kinh | 17/02/1996 | Vĩnh Phúc | Đại học | Tài chính Doanh nghiệp | Chuẩn đầu ra | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | |
| 710 | 6 | Cao Văn | Hoàng | Nam | | Kinh | 25/12/1991 | Quảng Ngãi | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Cao đẳng | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Đồng Nai | |
| 711 | 7 | Trần Nam | Phong | Nam | | Kinh | 25/10/1982 | Hà Tĩnh | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | |
| 712 | 8 | Lê Hoàng | Phương | Nam | | Kinh | 17/10/1993 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Đồng Nai | |
| | | **HẬU GIANG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 713 | 1 | Lê Kiên | Cường | Nam | | Kinh | 28/6/1984 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 714 | 2 | Nguyễn Văn Sơn | Em | Nam | | Kinh | 20/10/1970 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 715 | 3 | Lê Nguyễn Hà | Giang | | Nữ | Kinh | 03/6/1988 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 716 | 4 | Mai Văn | Giỏi | Nam | | Kinh | 21/7/1995 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 717 | 5 | Ung Quốc | Hải | Nam | | Hoa | 28/02/1989 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 718 | 6 | Đỗ Anh | Kiệt | Nam | | Kinh | 25/7/1984 | Cần Thơ | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 719 | 7 | Trần Quốc | Nam | Nam | | Kinh | 29/5/1985 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 720 | 8 | Danh Thành | Phát | Nam | | Khmer | 12/02/1996 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Hậu Giang | Xem xét miễn NN |
| 721 | 9 | Hồ Thị Á | Tiên | | Nữ | Kinh | 03/10/1994 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 722 | 10 | Lê Thị Minh | Tơ | | Nữ | Kinh | 17/5/1993 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| 723 | 11 | Nguyễn Đức | Tuấn | Nam | | Kinh | 18/5/1986 | Kiên Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Hậu Giang | |
| | | **LONG AN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 724 | 1 | Nguyễn Việt | Anh | Nam | | Kinh | 17/3/1996 | Nghệ An | Đại học | Du lịch | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 725 | 2 | Nguyễn Thị Cẩm | Giang | | Nữ | Kinh | 28/5/1997 | Long An | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 726 | 3 | Lê Quế | Minh | | Nữ | Kinh | 05/3/1993 | Long An | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 727 | 4 | Hồ Văn | Thanh | Nam | | Kinh | 8/5/1988 | Long An | Đại học | Luật | A2 | CNTTCB | Bộ đội xuất ngũ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 728 | 5 | Nguyễn Thanh | Tuấn | Nam | | Kinh | 5/5/1997 | Long An | Đại học | Kinh tế Luật | B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 729 | 6 | Phạm Mạnh | Tuấn | Nam | | Kinh | 09/9/1992 | Kiên Giang | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| 730 | 7 | Trần Hoàng | Vũ | Nam | | Kinh | 08/02/1992 | Long An | Đại học | QLNN | B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Long An | |
| | | **SÓC TRĂNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 731 | 1 | Phạm Lâm Kim | Anh | | Nữ | Khmer | 18/3/1990 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | A | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 732 | 2 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | | Nữ | Kinh | 19/3/1993 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 733 | 3 | Cao Trương Minh | Dũng | Nam | | Khmer | 25/10/1988 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | A | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 734 | 4 | Nguyễn Thành | Đinh | Nam | | Kinh | 29/10/1986 | Sóc Trăng | Đại học | Quản lý tài nguyên và Môi trường | Anh B | B | Hoàn thành nghĩa vụ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 735 | 5 | Lê Thị Cẩm | Đoan | | Nữ | Kinh | 20/3/1996 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 736 | 6 | Nguyễn Thị Kiều | Đoan | | Nữ | Kinh | 23/9/1997 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 737 | 7 | Sơn Thị Hồng | Gấm | | Nữ | Khmer | 18/01/1995 | Sóc Trăng | Đại học | Quản lý đất đai | Anh B | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 738 | 8 | Nguyễn Duy | Hiến | Nam | | Kinh | 16/5/1986 | Sóc Trăng | Thạc sĩ | Luật hình sự và tố tụng hình sự | Chứng chỉ năng lực tiếng Anh | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 739 | 9 | Trần Thị Ngọc | Huyền | | Nữ | Khmer | 09/2/1997 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 740 | 10 | Nguyễn Nhứt | Huynh | Nam | | Kinh | 25/9/1997 | Sóc Trăng | Đại học | Kế toán | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 741 | 11 | Nguyễn Lê | Khanh | Nam | | | 17/3/1994 | Hậu Giang | Đại học | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Anh Toeic | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 742 | 12 | Hà Thanh | Liêm | Nam | | Kinh | 01/01/1990 | Hậu Giang | Đại học | Ngôn ngữ Anh | Đại học | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 743 | 13 | Phan Nhật | Linh | Nam | | Kinh | 11/3/1995 | Sóc Trăng | Đại học | Quản lý đất đai | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 744 | 14 | Ngô Thị Tố | Loan | | Nữ | Kinh | 07/11/1983 | Sóc Trăng | Đại học | Kinh tế nông nghiệp | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 745 | 15 | Phạm Văn | Mạnh | Nam | | Kinh | 02/9/1993 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B1 | B | Hoàn thành nghĩa vụ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 746 | 16 | Lê Thành | Nga | Nam | | Kinh | 23/05/1988 | Sóc Trăng | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | B | Hoàn thành nghĩa vụ | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 747 | 17 | Lưu Hữu | Nghĩa | Nam | | Kinh | 02/11/1994 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 748 | 18 | Danh Chí | Phong | Nam | | Khmer | 16/5/1991 | Sóc Trăng | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 749 | 19 | Ong Văn | Qui | Nam | | Kinh | 28/12/1991 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 750 | 20 | Lê Văn | Thắng | Nam | | Kinh | 11/6/1983 | Sóc Trăng | Thạc sĩ | Kinh tế nông nghiệp | Anh B1 (Giấy chứng nhận) | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 751 | 21 | Mai Hoài | Thanh | Nam | | Kinh | 24/11/1991 | Hậu Giang | Đại học | Sư phạm Sinh học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 752 | 22 | Hồ Thị Đông | Thi | | Nư | Kinh | 02/8/1995 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 753 | 23 | Nguyễn Đức | Thịnh | Nam | | Kinh | 17/11/1989 | Sóc Trăng | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 754 | 24 | Huỳnh Lê Anh | Thư | | Nữ | Kinh | 21/12/1997 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 755 | 25 | Nguyễn Thị Mộng | Thúy | | Nữ | Kinh | 01/01/1987 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 756 | 26 | Nguyễn Hoàng | Tính | Nam | | Kinh | 27/6/1992 | Bạc Liêu | Thạc sĩ | Phát triển nông thôn | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 757 | 27 | Võ Thị Y | Trân | | Nữ | Kinh | 12/10/1995 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 758 | 28 | Khưu Khải | Trí | Nam | | Kinh | 15/12/1981 | Sóc Trăng | Thạc sĩ | Vật lý Kỹ thuật | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 759 | 29 | Lê Nhật | Trường | Nam | | Kinh | 13/01/1991 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh A | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 760 | 30 | Lữ Bảo | Tuấn | Nam | | Hoa | 23/6/1991 | Sóc Trăng | Đại học | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Anh B | B | Người DT | KSVTT | | x | | Sóc Trăng | |
| 761 | 31 | Trương Hoàng | Vũ | Nam | | Kinh | 19/10/1996 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 762 | 32 | Thái Tường | Vy | | Nữ | Kinh | 06/3/1993 | Sóc Trăng | Đại học | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| 763 | 33 | Lê Thị Thanh | Xuân | | Nữ | Kinh | 15/5/1994 | Sóc Trăng | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Sóc Trăng | |
| | | **TP. HỒ CHÍ MINH** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 764 | 1 | Ngô Bảo | An | | Nữ | Kinh | 22/12/1994 | Thái Bình | Đại học | Tài chính - Ngân hàng; Luật | Toeic 400 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 765 | 2 | Lê Nguyễn Diệp | Anh | | Nữ | Kinh | 14/7/1996 | An Giang | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh TOEIC | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 766 | 3 | Phạm Hoàng Tuấn | Anh | Nam | | Kinh | 27/4/1987 | Tây Ninh | Đại học | Khoa học máy tính | Anh Bậc 3 | Kỹ sư | | Chuyên viên CNTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 767 | 4 | Trần Tuấn | Anh | Nam | | Kinh | 03/5/1981 | Nam Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 768 | 5 | Nguyễn Hoàng | Anh | Nam | | Kinh | 10/10/1983 | Bình Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 769 | 6 | Lê Thị Tú | Anh | | Nữ | Kinh | 11/8/1997 | Quảng Trị | Đại học | Luật | Toeic 475 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 770 | 7 | Huỳnh Hoàng | Ba | Nam | | Kinh | 26/6/1987 | Hậu Giang | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 771 | 8 | Mai Thị | Bình | | Nữ | Kinh | 20/5/1992 | Quảng Ngãi | Đại học | Luật | Anh Bậc 3 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 772 | 9 | Phạm Văn | Chấn | Nam | | Kinh | 22/01/1984 | Nghệ An | Đại học | Cơ khí Chế tạo máy | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 773 | 10 | Phan Hoàng Băng | Châu | | Nữ | Kinh | 11/3/1991 | Tiền Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 774 | 11 | Nguyễn Thị Kim | Chi | | Nữ | Kinh | 12/11/1996 | Tây Ninh | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 775 | 12 | Nguyễn Trần Hồng | Chi | | Nữ | Kinh | 17/3/1989 | Bình Định | Thạc sĩ | Kế toán | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 776 | 13 | Trần Thị Linh | Chi | | Nữ | Kinh | 24/02/1995 | Hải Dương | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh (TN ở nước ngoài) | | Cam kết | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 777 | 14 | Trần Văn | Chương | Nam | | Kinh | 17/7/1982 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Đại học | A | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 778 | 15 | Phạm Đức | Cường | Nam | | Kinh | 10/3/1985 | Hải Dương | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Anh C | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 779 | 16 | Đặng Lê | Cường | Nam | | Kinh | 16/7/1983 | Thái Bình | Đại học | Quản trị kinh doanh | Cam kết | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 780 | 17 | Nguyễn Hoàng | Dư | Nam | | Kinh | 25/12/1994 | Đồng Tháp | Đại học | Địa chất học | Toeic 600 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 781 | 18 | Trần Thị Thùy | Dung | | Nữ | Kinh | 17/3/1997 | Hà Tĩnh | Đại học | Kinh tế | Anh B | C | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 782 | 19 | Vương Tiến | Dũng | Nam | | Kinh | 09/6/1990 | Lạng Sơn | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 783 | 20 | Nguyễn Lâm | Dũng | Nam | | Kinh | 02/7/1995 | Vĩnh Phúc | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | TN tại nước ngoài | THCN | | KSVTT | | x | x | TP. HCM | |
| 784 | 21 | Đỗ Văn Kim | Dũng | Nam | | Kinh | 23/02/1989 | Long An | Đại học | Luật học | Anh B | B | Hoàn thành NV trong CAND | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 785 | 22 | Đinh Xuân | Dương | Nam | | Kinh | 18/02/1991 | Ninh Bình | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 786 | 23 | Đoàn Minh | Dương | Nam | | Kinh | 15/01/1991 | Nam Định | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 787 | 24 | Đinh Quang | Duy | Nam | | Kinh | 26/9/1995 | Bắc Giang | Đại học | Luật | Anh B | Tin học B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 788 | 25 | Trần Khánh | Duy | Nam | | Kinh | 01/10/1994 | Hà Nội | Đại học | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 789 | 26 | Hoàng Trần Quốc | Duy | Nam | | Kinh | 05/9/1989 | TP.HCM | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 790 | 27 | Bùi Viết | Đại | Nam | | Kinh | 12/12/1993 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 791 | 28 | Nguyễn Bá | Đạt | Nam | | Kinh | 20/10/1993 | Bắc Ninh | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 792 | 29 | Võ Trung | Đông | Nam | | Kinh | 17/4/1978 | Ninh Thuận | Đại học | Tài chính - Ngân hàng; Kinh tế nông lâm | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 793 | 30 | Nguyễn Hoàng | Em | Nam | | Kinh | 30/4/1986 | Đồng Tháp | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 794 | 31 | Nguyễn Thị | Giang | | Nữ | Kinh | 29/11/1987 | Nghệ An | Đại học | Luật | Toeic 420 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 795 | 32 | Lý Thị Thu | Hà | | Nữ | Sán dìu | 28/9/1997 | Quảng Ninh | Đại học | Kinh tế | TOEIC 755 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 796 | 33 | Vũ Đức | Hải | Nam | | Kinh | 20/5/1996 | Hà Nam | Đại học | Quan hệ công chúng | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 797 | 34 | Bùi Minh | Hạnh | | Nữ | Kinh | 15/4/1966 | Thái Bình | Đại học | Quản lý nhà nước | Toeic 655 | CNTTCB | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 798 | 35 | Trương Thị Hồng | Hạnh | | Nữ | Kinh | 20/02/1988 | Tiền Giang | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | Chuyên viên Kế toán | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 799 | 36 | Hồ Hoàn | Hảo | Nam | | Kinh | 11/6/1993 | Bình Dương | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 800 | 37 | Trần Thị Thái | Hòa | | Nữ | Kinh | 08/3/1994 | Nam Định | Đại học | Văn học | Anh C | C | | CV làm nv TH, TCHC, KT, VT. | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 801 | 38 | Trần Phan Huệ | Hiền | | Nữ | Kinh | 30/01/1985 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 802 | 39 | Nguyễn Minh | Hiệp | Nam | | Kinh | 11/9/1987 | Đồng Nai | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 803 | 40 | Nguyễn Trọng | Hiếu | Nam | | Kinh | 30/5/1995 | Khánh Hòa | Đại học | Kỹ thuật điện tử, truyền thông | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 804 | 41 | Lê Thị Tuyết | Hoa | | Nữ | Kinh | 05/01/1990 | Đà Nẵng | Đại học | Luật, Tài chính ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 805 | 42 | Trần Thị Hải | Hòa | | Nữ | Kinh | 20/4/1990 | Thái Bình | Đại học | Báo chí | Toeic 403 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 806 | 43 | Mạc Ngọc | Hoài | | Nữ | Kinh | 07/01/1998 | Hải Phòng | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 807 | 44 | Nguyễn Vương | Hoàng | Nam | | Kinh | 27/12/1988 | Hà Nội | Thạc sĩ | Luật, Kinh tế, Quản lý (TN tại nước ngoài) | | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 808 | 45 | Nguyễn Đức | Hùng | Nam | | Kinh | 26/7/1998 | Thái Bình | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 809 | 46 | Nguyễn Doãn | Hùng | Nam | | Kinh | 17/7/1994 | Nghệ An | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 810 | 47 | Trần Hải | Hưng | Nam | | Kinh | 07/3/1986 | Nam Định | Thạc sĩ | Xây dựng Sân bay | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 811 | 48 | Nguyễn Việt | Hùng | Nam | | Kinh | 15/8/1982 | Hưng Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 812 | 49 | Bùi Quang | Huy | Nam | | Kinh | 30/4/1989 | Bến Tre | Đại học | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 813 | 50 | Nguyễn Thúc | Huy | Nam | | Kinh | 10/8/1976 | Nghệ An | Đại học | Công trình Thủy lợi | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 814 | 51 | Võ Ngọc Quốc | Huy | Nam | | Kinh | 03/10/1982 | Long An | Đại học | Tài chính-Ngân hàng | Toeic 615 | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 815 | 52 | Nguyễn Thị Thu | Nhung | | Nữ | Kinh | 12/4/1983 | Bình Dương | Đại học | Lưu trữ và Quản trị văn phòng | Anh B | B | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 816 | 53 | Dương Thị | Hương | | Nữ | Kinh | 13/02/1993 | Quảng Bình | Đại học | Kỹ sư Công nghệ thực phẩm | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 817 | 54 | Lê Thị Xuân | Hương | | Nữ | Kinh | 19/11/1980 | Bến Tre | Đại học | Luật | Anh B | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 818 | 55 | Nguyễn Vũ | Khắc | Nam | | Kinh | 10/10/1988 | Hậu Giang | Đại học | Kinh tế Kế toán kiểm toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 819 | 56 | Đặng Quốc | Khánh | Nam | | Kinh | 02/9/1985 | TP.HCM | Đại học | Kế hoạch tài chính (TN tại nước ngoài) | | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 820 | 57 | Lý Vĩnh | Khiêm | Nam | | Kinh | 23/01/1990 | Bình Định | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 821 | 58 | Võ Hoàng Đăng | Khoa | Nam | | Kinh | 04/4/1995 | TP.HCM | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh C | CNTTCB | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 822 | 59 | Dụng Nhật | Khoa | Nam | | Chăm | 16/03/1996 | Bình Thuận | Đại học | Luật | Toeic 500 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 823 | 60 | Nguyễn Mai | Lan | | Nữ | Kinh | 05/3/1990 | Hưng Yên | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 824 | 61 | Hoàng Thị Hoa | Lê | | Nữ | Kinh | 02/02/1987 | Nghệ An | Thạc sĩ | Luật | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 825 | 62 | Dương Bảo | Linh | Nam | | Kinh | 12/02/1990 | Thanh Hóa | Đại học | Kinh tế | Anh bậc 2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 826 | 63 | Trần Thị Nhật | Linh | | | Kinh | 17/11/1994 | Hưng Yên | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 827 | 64 | Đỗ Thị | Liên | | Nữ | Kinh | 10/02/1995 | Quảng Trị | Đại học | Khoa học thư viện | TOEFL IPT | CNTTCB | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 828 | 65 | Đỗ Thị Thùy | Liên | | Nữ | Kinh | 13/12/1998 | Nam Định | Đại học | Kế toán | TOEIC 380 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 829 | 66 | Vũ Diệu Khánh | Linh | | Nữ | Kinh | 17/3/1993 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 830 | 67 | Vi Diệp | Linh | | Nữ | Tày | 08/07/1998 | Lạng Sơn | Đại học | Kinh tế đối ngoại | TOEIC 755 | IC3 | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 831 | 68 | Trịnh Công Tuấn | Linh | Nam | | Kinh | 05/02/1996 | Thái Bình | Đại học | Tài chính ngân hàng | Toeic 455 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 832 | 69 | Văn Công | Linh | Nam | | Kinh | 05/8/1997 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Toeic 580 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 833 | 70 | Trần Thị Ngọc | Linh | | Nữ | Kinh | 28/9/1992 | Long An | Đại học | Kế toán | Anh C | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 834 | 71 | Trần Lê Phương | Linh | | Nữ | Kinh | 31/12/1997 | Bạc Liêu | Đại học | Luật | Toeic 455 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 835 | 72 | Trương Kim | Loan | | Nữ | Kinh | 25/01/1989 | TP.HCM | Đại học | Luật, QTKD | TOEIC 420 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 836 | 73 | Nguyễn Phương Tài | Lộc | Nam | | Kinh | 12/6/1992 | Đồng Tháp | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 837 | 74 | Nguyễn Trương Kim | Lộc | | Nữ | Kinh | 29/3/1998 | Hà Nội | Đại học | Sư phạm Lịch sử | Anh Bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 838 | 75 | Trần Hữu | Lộc | Nam | | Kinh | 26/02/1996 | An Giang | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 839 | 76 | Trần Tuấn | Lộc | Nam | | Kinh | 06/5/1995 | Cà Mau | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | B | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 840 | 77 | Hoàng Thanh | Long | Nam | | Kinh | 18/5/1986 | Lâm Đồng | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | A | Con TB 3/4 | Chuyên viên Kế toán | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 841 | 78 | Đinh Mã Thiên | Long | Nam | | Kinh | 15/6/1990 | Quảng Bình | Đại học | Kế toán (TN tại nước ngoài) | | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 842 | 79 | Hứa Hoàng | Long | Nam | | Kinh | 10/4/1990 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 843 | 80 | Đào Thanh | Long | Nam | | Kinh | 27/4/1978 | Hà Nội | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 844 | 81 | Phan Văn | Long | Nam | | Kinh | 22/11/1990 | Tiền Giang | Đại học | Luật học | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 845 | 82 | Ngô Đức | Long | Nam | | Kinh | 05/01/1992 | Nam Định | Đại học | Luật dân sự | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 846 | 83 | Võ Thị Thiên | Lý | | Nữ | Kinh | 31/10/1988 | TP.HCM | Đại học | Kinh tế | Anh B | CNTTCB | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 847 | 84 | Nguyễn Ngọc | Mỹ | Nam | | Kinh | 20/01/1989 | Nghệ An | Đại học | Khoa học máy tính | Anh C | Kỹ sư | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 848 | 85 | Trần Minh | Nam | Nam | | Kinh | 18/8/1995 | Đồng Tháp | Đại học | Kỹ thuật môi trường | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 849 | 86 | Nguyễn Trang Mỹ | Nga | | Nữ | Kinh | 02/3/1995 | TP.HCM | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 850 | 87 | Đặng Thị | Nga | | Nữ | Kinh | 21/01/1991 | Hà Tĩnh | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 851 | 88 | Nguyễn Thị | Ngân | | Nữ | Kinh | 24/10/1998 | Hải Phòng | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 852 | 89 | Nguyễn Thị Hải | Ngọc | | Nữ | Kinh | 19/02/1991 | Hà Tĩnh | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 853 | 90 | Võ Hoàng | Nguyên | Nam | | Kinh | 14/6/1994 | Đồng Nai | Đại học | Kế toán | Anh B1 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 854 | 91 | Nguyễn Thị Thái | Nguyên | | Nữ | Kinh | 17/12/1996 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Toeic 540 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 855 | 92 | Trần Loan | Nha | | Nữ | Kinh | 10/10/1992 | Cà Mau | Đại học | Quản lý nhà nước; Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 856 | 93 | Nguyễn Thị Ngọc Yến | Nhi | | Nữ | Kinh | 12/02/1995 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 857 | 94 | Trần Thúy Quỳnh | Như | | Nữ | Kinh | 20/9/1997 | An Giang | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTTCB | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 858 | 95 | Lê Thị Hồng | Nhung | | Nữ | Kinh | 12/01/1995 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | TOEIC 400-450 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 859 | 96 | Nguyễn Thị | Nhung | | Nữ | Tày | 19/6/1989 | Thái Nguyên | Đại học | Kinh tế | Toeic 367 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 860 | 97 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhương | | Nữ | Kinh | 07/3/1986 | Hậu Giang | Đại học | Việt Nam học | Anh Bậc 4 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 861 | 98 | Trần Xuân | Phấn | Nam | | Kinh | 13/11/1991 | Nam Định | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 862 | 99 | Vi Tấn | Phát | Nam | | Kinh | 19/12/1980 | Bến Tre | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | Chuyên viên CNTT | Hoàn thành NVQS | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 863 | 100 | Phạm Hồng | Phú | Nam | | Kinh | 30/10/1981 | Tiền Giang | Đại học | Luật | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 864 | 101 | Nguyễn Lê | Phúc | Nam | | Kinh | 10/10/1990 | TP.HCM | Đại học | Luật | Anh Bậc 2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 865 | 102 | Huỳnh Minh | Phúc | Nam | | Kinh | 06/10/1987 | An Giang | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Đại học | B | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 866 | 103 | Nguyễn Mai | Phương | | Nữ | Kinh | 29/5/1991 | Nam Định | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Đại học | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 867 | 104 | Dương Quỳnh | Phương | | Nữ | Mường | 20/3/1998 | Hòa Bình | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 868 | 105 | Trần Ngọc | Phương | | Nữ | Kinh | 11/7/1996 | TP.HCM | Đại học | Luật | Toeic 565 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 869 | 106 | Phan Thế | Phương | Nam | | Kinh | 22/11/1986 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 870 | 107 | Nguyễn Thị Thu | Phương | | Nữ | Kinh | 05/4/1997 | TP.HCM | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh Bậc 3 | CNTT Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 871 | 108 | Trần Hoài | Phương | Nam | | Kinh | 11/9/1990 | TP.HCM | Đại học | Luật; QTKD | Toeic 445 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 872 | 109 | Lê Thị | Phượng | | Nữ | Kinh | 14/9/1987 | Thanh Hóa | Đại học | Hành chính học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 873 | 110 | Đặng Hoài | Phương | Nam | | Kinh | 29/6/1995 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 874 | 111 | Đồng | Quin | Nam | | Kinh | 12/11/1994 | Quảng Nam | Thạc sỹ | Công nghệ Hóa học (TN tại nước ngoài) | | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 875 | 112 | Nguyễn Mạnh | Quốc | Nam | | Kinh | 17/10/1986 | Quảng Nam | Đại học | Kinh tế | IELTS (B2) | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 876 | 113 | Trần Anh | Quốc | Nam | | Kinh | 29/10/1993 | TP.HCM | Đại học | Luật kinh tế | Toeic 435 | CĐ Truyền thông và mạng máy tính | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 877 | 114 | Nguyễn Anh | Quốc | Nam | | Kinh | 06/10/1993 | TP.HCM | Đại học | Quản lý đất đai | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 878 | 115 | Nguyễn Xuân | Quyền | Nam | | Kinh | 04/10/1984 | TP.HCM | Đại học | Luật học | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 879 | 116 | Huỳnh Như | Quỳnh | | Nữ | Kinh | 26/10/1995 | Khánh Hòa | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Toeic 545 | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 880 | 117 | Nguyễn Đình Quốc | Sang | Nam | | Kinh | 05/11/1995 | Nghệ An | Đại học | Luật | Toeic 485 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 881 | 118 | Phạm Quang | Sáng | Nam | | Kinh | 09/3/1994 | Vĩnh Phúc | Đại học | Quản trị kinh doanh | Toeic 445 | CNTTCB | Con người nhiễm CĐHĐ | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 882 | 119 | Bùi Ngọc Thái | Sơn | Nam | | Kinh | 09/7/1988 | Hà Nội | Đại học | Luật học | Anh A2 | CNTTCB | Hoàn thành NV trong CAND | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 883 | 120 | Nguyễn Viết | Sơn | Nam | | Kinh | 18/11/1980 | Hưng Yên | Thạc sĩ | Khoa học An ninh và trật tự xã hội | Anh B1 | CNTT Nâng cao | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 884 | 121 | Phạm Văn | Tài | Nam | | Kinh | 24/9/1990 | Thanh Hóa | Đại học | Hóa học | Anh B1 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 885 | 122 | Tô Phước | Tài | Nam | | Kinh | 05/01/1996 | Đồng Tháp | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 886 | 123 | Lê Tấn | Tài | Nam | | Kinh | 10/02/1992 | TP.HCM | Đại học | Giáo dục chính trị | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 887 | 124 | Nguyễn Thị Minh | Tâm | | Nữ | Kinh | 22/11/1987 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 888 | 125 | Nguyễn Thành | Tâm | Nam | | Kinh | 20/6/1987 | Bến Tre | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 889 | 126 | Trà Thanh | Tâm | Nam | | Kinh | 12/7/1994 | TP.HCM | Đại học | Quản lý đất đai | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 890 | 127 | Phạm Ngọc | Thắng | Nam | | Kinh | 15/4/1987 | Quảng Ngãi | Đại học | QTKD Quốc tế | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 891 | 128 | Nguyễn Chí | Thanh | Nam | | Kinh | 25/7/1993 | TP.HCM | Đại học | Kế toán | Anh B | A | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 892 | 129 | Nguyễn Hà | Thanh | | Nữ | Kinh | 02/7/1996 | Vĩnh Phúc | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 893 | 130 | Trần Nguyễn Xuân | Thành | Nam | | Kinh | 25/12/1990 | Quảng Nam | Đại học | Luật | Anh B | Cao đẳng | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 894 | 131 | Bùi Tiến | Thành | Nam | | Kinh | 28/11/1994 | Ninh Bình | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 895 | 132 | Nguyễn Công | Thành | Nam | | Kinh | 07/8/1990 | Lâm Đồng | Đại học | Luật kinh doanh Tài chính ngân hàng | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 896 | 133 | Bùi Vạn | Thành | Nam | | Kinh | 20/8/1990 | Quãng Ngãi | Đại học | Quản trị kinh doanh (TN tại nước ngoài) | | Cam kết | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 897 | 134 | Nguyễn Thị Lê | Thảo | | Nữ | Kinh | 06/6/1988 | Hà Tĩnh | Thạc sĩ | Quản lý công | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 898 | 135 | Lê Thị Thu | Thảo | | Nữ | Kinh | 21/01/1998 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Toeic 515 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 899 | 136 | Nguyễn Mạnh | Thiện | Nam | | Kinh | 27/6/1993 | Hà Nội | Đại học | Hán ngữ (TN tại nước ngoài) | Anh B1 | B | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 900 | 137 | Ngô Minh | Thúy | | Nữ | Kinh | 21/6/1982 | Hải Phòng | Đại học | Quản lý kinh doanh/ Tài chính kế toán | Anh kinh doanh | B | | Chuyên viên Kế toán | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 901 | 138 | Huỳnh Văn | Tiên | Nam | | Kinh | 01/01/1992 | Quảng Nam | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Anh Bậc 3 | Đại học | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 902 | 139 | Nguyễn Thủy | Tiên | | Nữ | Kinh | 30/10/1998 | Nam Định | Đại học | Luật | Toeic 650 | Chuyên viên Microsoft Office | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 903 | 140 | Phạm Đình | Tuấn | Nam | | Kinh | 20/10/1992 | Bình Định | Đại học | Hành chính học | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 904 | 141 | Nguyễn Văn | Tiệp | Nam | | Kinh | 25/4/1991 | Hà Nam | Đại học | Sinh học | Anh B | Văn phòng B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 905 | 142 | Hoàng Ngọc | Trà | Nam | | Kinh | 26/01/1989 | Thanh Hóa | Đại học | Sư phạm Vật lý | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 906 | 143 | Đỗ Trần | Thanh | Nam | | Kinh | 17/4/1988 | Tiền Giang | Đại học | Khoa học môi trường | Toeic 370 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 907 | 144 | Nguyễn Thái Minh | Trang | | Nữ | Kinh | 16/9/1997 | Đồng Tháp | Đại học | Quản lý nhà nước | Anh B | CNTT Nâng cao | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 908 | 145 | Lê Thị | Trang | | Nữ | Kinh | 08/9/1993 | Hà Tĩnh | Đại học | Kế toán | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 909 | 146 | Nguyễn Minh | Trí | Nam | | Kinh | 15/9/1991 | TP.HCM | Đại học | Hành chính học | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 910 | 147 | Nguyễn Phúc Hải | Triều | Nam | | Kinh | 01/01/1983 | Nam Định | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng | Anh B1 | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 911 | 148 | Nguyễn Hữu | Trọng | Nam | | Kinh | 12/6/1997 | Long An | Đại học | Luật | Toeic 515 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 912 | 149 | Ngô Thị Thanh | Trúc | | Nữ | Kinh | 06/9/1995 | Bến Tre | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Toeic 520 | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 913 | 150 | Đào Xuân | Trung | Nam | | Kinh | 31/10/1996 | Hưng Yên | Đại học | Luật hình sự | Toeic 675 | B | Con TB | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 914 | 151 | Huỳnh Công | Trường | Nam | | Kinh | 26/11/1983 | TP.HCM | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 915 | 152 | Lê Thanh | Tú | Nam | | Kinh | 25/10/1971 | TP.HCM | Đại học | Luật học | Anh B | A | Hoàn thành NVQS | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 916 | 153 | Nguyễn Mạnh | Tùng | Nam | | Kinh | 28/4/1996 | Thái Bình | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B2 | Cam kết | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 917 | 154 | Vũ Thanh | Tùng | Nam | | Kinh | 19/7/1987 | Bắc Ninh | Đại học | Luật, Tài chính ngân hàng | Anh Bậc 2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 918 | 155 | Nguyễn Việt | Tùng | Nam | | Kinh | 29/3/1995 | Thanh Hóa | Đại học | Kế toán | Đại học | CNTTCB | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 919 | 156 | Nguyễn Xuân | Tùng | Nam | | Nùng | 15/7/1997 | Bắc Giang | Đại học | Quản trị nhân lực | Anh Bậc 3 | CNTTCB | Người DT | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 920 | 157 | Nguyễn Thị Mai | Uyển | | Nữ | Kinh | 10/02/1992 | Bắc Ninh | Đại học | Quản trị kinh doanh (ĐT bằng T.Anh) | Anh Bậc 4 | CNTTCB | Con TB | KSVTT | | x | | TP. HCM | |
| 921 | 158 | Cao Thanh | Vân | | Nữ | Kinh | 03/8/1985 | Hưng Yên | Đại học | Luật học | Anh B | B | | Chuyên viên Văn thư - Lưu trữ | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 922 | 159 | Trần Thanh | Vân | | Nữ | Kinh | 25/10/1985 | Tiền Giang | Thạc sĩ | Luật Kinh tế | Đại học | A | | KSVTT | | x | | TP. HCM | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 923 | 160 | Nguyễn Hoàng | Việt | Nam | | Kinh | 07/02/1994 | TP.HCM | Đại học | Tài chính ngân hàng | Anh C | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 924 | 161 | Nguyễn Đức | Vinh | Nam | | Kinh | 16/01/1997 | Nam Định | Đại học | Kinh tế | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 925 | 162 | Nguyễn Huy | Vũ | Nam | | Kinh | 08/11/1990 | Hà Nội | Đại học | Kế toán | TOEFL ITP (A2) | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 926 | 163 | Ngô Ngọc | Vũ | Nam | | Kinh | 14/11/1993 | TP.HCM | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 927 | 164 | An | Vương | Nam | | Kinh | 28/9/1987 | Hà Nam | Đại học | Luật học | Anh B | B | Hoàn thành NVQS | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 928 | 165 | Phạm Thị Ngọc | Yến | | Nữ | Kinh | 10/02/1993 | TP.HCM | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| 929 | 166 | Hoàng Bạch | Yến | | Nữ | Kinh | 03/11/1985 | Ninh Bình | Đại học | Luật; Kế toán | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | TP. HCM | |
| 930 | 167 | Đào Thị Kim | Yến | | Nữ | Kinh | 02/11/1997 | Phú Thọ | Đại học | Luật; QTKD | Toeic 655 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | TP. HCM | |
| | | **TRÀ VINH** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 931 | 1 | Lâm Quốc | Cường | Nam | | Kinh | 09/4/1987 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 932 | 2 | Phan Thị | Diễm | | Nữ | Kinh | 09/10/1986 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 933 | 3 | Võ Thị Thu | Hà | | Nữ | Kinh | 14/11/1990 | TP. HCM | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 934 | 4 | Thạch Thị | Liên | | Nữ | Khmer | 08/9/1995 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | Văn phòng | Người DT | KSVTT | | x | | Trà Vinh | |
| 935 | 5 | Lê Ngọc Ngân | Linh | | Nữ | Kinh | 21/9/1997 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 936 | 6 | Võ Hoàng | Minh | Nam | | Kinh | 03/5/1991 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | B | HT nghĩa vụ quân sự | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 937 | 7 | Huỳnh Khắc | Nghi | Nam | | Kinh | 30/01/1997 | Bến Tre | Đại học | Luật | Anh B1 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 938 | 8 | Bùi Thị Yến | Nhi | | Nữ | Kinh | 22/8/1995 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 939 | 9 | Nguyễn Thị Diễm | Nhi | | Nữ | Kinh | 18/6/1996 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 940 | 10 | Nguyễn Thị Hà | Phương | | Nữ | Kinh | 12/02/1996 | Bắc Ninh | Đại học | Luật | TOEIC 600 | CV Microsoft Office | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 941 | 11 | Lê Trung | Tính | Nam | | Kinh | 18/8/1993 | TP.HCM | Đại học | Kinh tế | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| 942 | 12 | Huỳnh Minh | Trí | Nam | | Kinh | 6/11/1993 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Trà Vinh | |
| | | **TIỀN GIANG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 943 | 1 | Phan Đức | Anh | Nam | | Kinh | 04/09/1994 | Tiền Giang | Đại học | Quản trị Kinh doanh | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 944 | 2 | Nguyễn Hữu | Chí | Nam | | Kinh | 01/8/1991 | Tiền Giang | Đại học | Luật Tư Pháp | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 945 | 3 | Huỳnh Đình | Đạt | Nam | | Kinh | 13/01/1986 | Tiền Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 946 | 4 | Đặng Văn | Đông | Nam | | Kinh | 07/9/1985 | Tiền Giang | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 947 | 5 | Đinh Hữu | Nghĩa | Nam | | Kinh | 13/10/1973 | Bến Tre | Đại học | Luật | Anh Bậc 2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 948 | 6 | Nguyễn Văn | Ngon | Nam | | Kinh | 08/6/1977 | Tiền Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 949 | 7 | Hồ Viết | Phương | Nam | | Kinh | 24/4/1995 | Nghệ An | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 950 | 8 | Trần Nguyễn Anh | Thư | | Nữ | Kinh | 19/6/1998 | Tiền Giang | Đại học | Luật | TOEIC | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 951 | 9 | Lê Thị | Trâm | | Nữ | Kinh | 27/9/1997 | Trà Vinh | Đại học | Luật | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| 952 | 10 | Nguyễ Thị Thúy | Vy | | Nữ | Kinh | 01/10/1996 | Tiền Giang | Đại học | Luật kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Tiền Giang | |
| | | **VĨNH LONG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 953 | 1 | Phạm Quốc | Cường | Nam | | Kinh | 25/11/1990 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 954 | 2 | Đỗ Thị | Dung | | Nữ | Kinh | 26/12/1988 | Thanh Hóa | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 955 | 3 | Trần Giang | Điền | Nam | | Kinh | 15/5/1995 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 956 | 4 | Võ Ngọc | Hân | | Nữ | Kinh | 19/08/1998 | Vĩnh Long | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 957 | 5 | Nguyễn Thị Mỹ | Hiền | | Nữ | Kinh | 21/3/1996 | Vĩnh Long | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 958 | 6 | Nguyễn Nhựt | Hoàng | Nam | | Kinh | 28/8/1991 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 959 | 7 | Lê Thị Xuân | Hương | | Nữ | Kinh | 24/12/1997 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 960 | 8 | Trần Thanh | Khiết | Nam | | Kinh | 27/8/1981 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B<br>CC tiếng DT | CNTT<br>Nâng cao | | KSVTT | | x | | Vĩnh Long | |
| 961 | 9 | Nguyễn Thị Trà | My | | Nữ | Kinh | 17/05/1990 | Vĩnh Long | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh B<br>CC tiếng DT | CNTT<br>Nâng cao | | KSVTT | | x | | Vĩnh Long | |
| 962 | 10 | Lê Hồng | Ngọc | | Nữ | Kinh | 08/11/1996 | Thanh Hóa | Đại học | Luật | Anh Bậc 4 | CNTT<br>Nâng cao | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 963 | 11 | Phạm Minh | Ngọc | Nam | | Kinh | 26/3/1987 | Nghệ An | Đại học | Luật | Anh bậc 3 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 964 | 12 | Khưu Văn | Nhân | Nam | | Kinh | 09/12/1991 | Thành phố Hồ Chí Minh | Đại học | Kinh tế | Anh B<br>CC tiếng DT | Kỹ sư | | KSVTT | | x | x | Vĩnh Long | |
| 965 | 13 | Trần Thị Hồng | Nhung | | Nữ | Kinh | 26/3/1997 | Vĩnh Long | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh A2 | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 966 | 14 | Nguyễn Hồng | Nhung | | Nữ | Kinh | 01/8/1988 | Vĩnh Long | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 967 | 15 | Lê Nguyễn Duy | Phương | Nam | | Kinh | 25/3/1995 | Vĩnh Long | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTT<br>Nâng cao | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 968 | 16 | Huỳnh Văn | Phương | Nam | | Kinh | 30/8/1987 | Đồng Tháp | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 969 | 17 | Nguyễn Ngọc | Tân | Nam | | Kinh | 17/7/1988 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh B | Trung cấp | | KSVTT | Tiếng Anh | | x | Vĩnh Long | |
| 970 | 18 | Hồ Thị Thu | Thảo | | Nữ | Kinh | 12/12/1986 | Vĩnh Long | Thạc sỹ | Công nghệ thực phẩm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |

| STT | STT | Họ và tên đệm | Tên | Giới tính | | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh | Quê quán | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ Ngoại ngữ | Trình độ Tin học | Diện ưu tiên | Vị trí dự tuyển | Ngoại ngữ đăng ký dự thi | Môn thi được miễn | | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 971 | 19 | Nguyễn Huỳnh Phương | Thảo | | Nữ | Kinh | 29/9/1997 | Vĩnh Long | Đại học | Luật Kinh tế | Anh B | CNTTCB | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 972 | 20 | Nguyễn Minh | Thiện | Nam | | Kinh | 21/7/1991 | Vĩnh Long | Thạc sĩ | Vi sinh vật học | TOEIC | A | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 973 | 21 | Huỳnh Anh | Thơ | | Nữ | Kinh | 16/09/1992 | Vĩnh Long | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh B | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 974 | 22 | Nguyễn Minh | Thuận | Nam | | Kinh | 25/9/1990 | Vĩnh Long | Đại học | Luật | Anh C | CNTTCB | HT nghĩa vụ CAND | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 975 | 23 | Nguyễn Thị Kiều | Tiên | | Nữ | Kinh | 23/10/1986 | Vĩnh Long | Thạc sỹ | Công nghệ thực phẩm | Anh B1 | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 976 | 24 | Bùi Thị | Trang | | Nữ | Kinh | 28/12/1990 | Thái Bình | Đại học | Kế toán | Anh B | Văn phòng B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 977 | 25 | Nguyễn Thị Diễm | Trinh | | Nữ | Kinh | 24/6/1998 | Vĩnh Long | Đại học | Kế toán | Anh B | CNTTCB | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 978 | 26 | Nguyễn Ngọc | Vân | | Nữ | Kinh | 10/7/1990 | Vĩnh Long | Đại học | Kế toán | Anh B | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 979 | 27 | Phạm Thị Cẩm | Viện | | Nữ | Kinh | 12/01/1992 | Kiên Giang | Kỹ sư | Công nghệ thực phẩm | Anh C | B | | KSVTT | Tiếng Anh | | | Vĩnh Long | |
| 980 | 28 | Lê Thanh | Xuân | | Nữ | Kinh | 03/11/1990 | Vĩnh Long | Đại học | Kế toán | Anh C<br>CC tiếng DT | B | | Chuyên viên Kế toán - Tổng hợp | | x | | Vĩnh Long | |
| 981 | 29 | Nguyễn Hãi | Xuân | Nam | | Kinh | 28/8/1991 | Vĩnh Long | Đại học | Quản trị kinh doanh | Anh B<br>CC tiếng DT | CNTTCB | | KSVTT | | x | | Vĩnh Long | |

chưa lệ phí